

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2015

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thùy Trang
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Phạm Thị Kim Oanh

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN
ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẤT VIỆT**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Nguyễn Thùy Trang
Giảng viên hướng dẫn: Th.S Phạm Thị Kim Oanh**

HẢI PHÒNG - 2018

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Nguyễn Thùy Trang

Mã SV: 1412401164

Lớp: QT1801K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và
Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
 - ✓ Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
 - ✓ Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
 - ✓ Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
 - ✓ Sưu tầm, lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

.....
.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Phạm Thị Kim Oanh
Học hàm, học vị: Thạc sĩ
Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng
Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....
Học hàm, học vị:.....
Cơ quan công tác:.....
Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 13 tháng 08 năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 02 tháng 11 năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2018

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP

Họ và tên giảng viên: ***Th.S Phạm Thị Kim Oanh***
Đơn vị công tác: Khoa Quản trị kinh doanh
Họ và tên sinh viên: ***Nguyễn Thùy Trang - QT1801K; Chuyên ngành: KT - KT***
Đề tài tốt nghiệp: ***Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt***

Nội dung hướng dẫn:

Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC và sửa đổi theo TT138/2011/TT-BTC, điểm mới của TT133/2016/TT-BTC; Tìm hiểu thực tế công tác lập và phân tích BCĐKT tại đơn vị thực tập; Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác lập và phân tích BCĐKT, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp

- ✓ Chịu khó sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài;
- ✓ Luôn hoàn thành tiến độ đã qui định;
- ✓ Có trách nhiệm với công việc được giao;

2. Đánh giá chất lượng của đồ án/ khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp có bố cục hợp lý, khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích BCĐKT theo theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC và sửa đổi theo TT138/2011/TT-BTC, đã chỉ ra những điểm mới của TT133/2016/TT-BTC về BCĐKT;
- ✓ Phản ánh được qui trình lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt với số liệu logic, phong phú;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp phù hợp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập, phân tích BCĐKT nói riêng.

3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp

Được bảo vệ Không được bảo vệ Điểm hướng dẫn

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2018.

Giảng viên hướng dẫn

Th.S Phạm Thị Kim Oanh

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	2
1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.....	2
1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.....	2
1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.....	3
1.1.3 Đối tượng áp dụng.	4
1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.....	5
1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.....	5
1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.....	6
1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	9
1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.	9
1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.....	14
1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.....	21
1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCDKT.....	21
1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT.	22
1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.....	22
1.3.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 133 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC.....	26
CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẤT VIỆT	27
2.1 Tổng quát về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.	27
2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.	28
2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt trong những năm gần đây.....	29
2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	30
2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	31

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	35
2.2.1 Căn cứ lập BCĐKT tại Công ty.....	35
2.2.2 Quy trình lập BCĐKT tại Công ty.....	35
2.2.3 Nội dung các bước lập BCĐKT tại Công ty.....	35
2.3 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	63
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT VIỆT.....	64
3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt trong thời gian tới.....	64
3.2 Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	64
3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	64
3.2.2. Những hạn chế của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	66
3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	67
3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCĐKT tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	67
3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tur vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.....	68
KẾT LUẬN.....	81

LỜI MỞ ĐẦU

Trong kinh doanh, có rất nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà đầu tư, nhà cho vay, nhà cung cấp, khách hàng... Mỗi đối tượng đều quan tâm tới khả năng tạo ra các dòng tiền mặt, khả năng sinh lời, khả năng thanh toán và mức lợi nhuận tối đa... Vì vậy, việc thường xuyên tiến hành phân tích tài chính sẽ giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp và các cơ quan thấy rõ được thực trạng tài chính, xác định đầy đủ nguyên nhân mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến tình hình tài chính, từ đó có những giải pháp hữu hiệu để ổn định và tăng cường tình hình tài chính của Doanh nghiệp.

Xuất phát từ tầm quan trọng và ý nghĩa của việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, kết hợp với quá trình thực tập tìm hiểu thực tế công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt, em nhận thấy công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị còn hạn chế. Do đó em mạnh dạn đi sâu nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp.

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận gồm 3 chương:

Chương 1: Một số lý luận chung về công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp theo QĐ48/2006/BTC sửa đổi theo TT138/2011/BTC.

Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Bài khóa luận của em được hoàn thành với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của ban lãnh đạo Công ty, đặc biệt là sự chỉ bảo tận tình của cô giáo – Thạc sĩ Phạm Thị Kim Oanh. Tuy nhiên do còn hạn chế nhất định về trình độ và thời gian nên bài viết của em không tránh khỏi những sai sót. Vì vậy, em rất mong được sự góp ý chỉ bảo của thầy cô giáo để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thùy Trang

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Báo cáo tài chính và sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1 Khái niệm báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính (BCTC) là tài liệu báo cáo tổng hợp, phản ánh tổng quát và toàn diện tình hình tài sản, công nợ, nguồn vốn, tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.

Theo quy định hiện hành thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 báo cáo:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

1.1.1.2 Sự cần thiết của báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được quyết định kinh doanh thì họ đều căn cứ vào điều kiện hiện tại và những dự đoán về tương lai, dựa trên những thông tin có liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được. Những thông tin đáng tin cậy đó được các doanh nghiệp lập trên các BCTC.

Xét trên tầm vĩ mô, nếu không thiết lập hệ thống BCTC thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hoặc tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng... sẽ không có cơ sở về tình hình tài chính của doanh nghiệp cho nên họ khó có thể đưa ra các quyết định kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống BCTC. Bởi vì mỗi chu kỳ kinh doanh của 1 doanh nghiệp bao gồm rất nhiều nghiệp vụ kinh tế và có rất nhiều các hóa đơn, chứng từ... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy nhà nước phải dựa trên BCTC để quản lý và điều tiết kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta - nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước.

theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Do đó, hệ thống BCTC là rất cần thiết đối với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường hiện nay của đất nước ta.

1.1.2 Mục đích và vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1 Mục đích của Báo cáo tài chính.

Các nhà quản trị muốn đưa ra được các quyết định kinh doanh đúng đắn thì căn cứ vào điều kiện hiện tại cũng như những dữ đoán tương lai dựa trên những thông tin liên quan đến quá khứ và kết quả kinh doanh mà DN đã đạt được, được nêu trong BCTC. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp đầy đủ những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.
- Các tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp cần phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh Báo cáo tài chính” nhằm giải thích thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nhiệm vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2 Vai trò của Báo cáo tài chính.

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn chủ yếu phục vụ cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như: Các cơ quan nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và đầu tư tiềm năng, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng có liên quan,... Nhờ những thông tin này mà các đối tượng sử dụng có thể đánh giá chính xác hơn về năng lực của doanh nghiệp.

✓ **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** BCTC cung cấp những chỉ tiêu kinh tế dưới dạng tổng hợp sau một kỳ hoạt động giúp cho họ trong việc phân tích và đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch, xác định nguyên nhân tồn tại và những khả năng tiềm tàng

của doanh nghiệp. Từ đó có thể đưa ra các giải pháp, quyết định quản lý kịp thời, phù hợp cho sự phát triển của doanh nghiệp mình trong tương lai.

✓ **Đối với các cơ quan quản lý chức năng của Nhà nước:** BCTC là nguồn tài liệu quan trọng cho việc kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kiểm tra tình hình thực hiện các chính sách, chế độ về quản lý kinh tế - tài chính của doanh nghiệp. Ví dụ như:

- Cơ quan thuế: Kiểm tra tình hình thực hiện và chấp hành các loại thuế, xác định chính xác số thuế phải nộp, đã nộp, số thuế được khấu trừ, miễn giảm của doanh nghiệp.

- Cơ quan tài chính: Kiểm tra, đánh giá tình hình và hiệu quả sử dụng vốn của các doanh nghiệp Nhà nước, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý nói chung và chính sách quản lý vốn nói riêng,...

✓ **Đối với các đối tượng sử dụng khác:**

- *Các nhà đầu tư:* BCTC thể hiện tình hình tài chính, khả năng sử dụng hiệu quả các loại vốn, khả năng sinh lời, từ đó làm cơ sở tin cậy cho quyết định đầu tư vào doanh nghiệp.

- *Các chủ nợ:* BCTC cung cấp về khả năng thanh toán của doanh nghiệp, từ đó chủ nợ đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cho vay đối với doanh nghiệp.

- *Các nhà cung cấp:* BCTC cung cấp các thông tin mà từ đó họ có thể phân tích khả năng cung cấp của doanh nghiệp, từ đó đưa ra quyết định tiếp tục hay ngừng việc cung cấp hàng hóa dịch vụ đối với doanh nghiệp.

- *Cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp:* BCTC giúp cho người lao động hiểu rõ hơn về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, từ đó giúp họ ý thức hơn trong sản xuất, đó là điều kiện gia tăng doanh thu và chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường.

1.1.3 Đối tượng áp dụng.

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và mọi thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán của doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Hệ thống BCTC năm nay không áp dụng cho DN Nhà nước, công ty TNHH nhà nước một thành viên, công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng

khoán, hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã tín dụng. Một số trường hợp đặc biệt khác như: Ngân hàng, các tổ chức tín dụng, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc,... việc lập và trình bày loại BCTC nào phải phụ thuộc vào quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu của Báo cáo tài chính.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Đảm bảo tính trung thực và hợp lý: Các BCTC phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, các quy định có liên quan hiện hành.
- Phản ánh đúng bản chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Trình bày khách quan và thận trọng.
- Trình bày đầy đủ mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ trên số liệu khi đã khóa sổ kế toán. BCTC phải trình bày đúng nội dung, phương pháp và nhất quán giữa các kỳ kế toán. BCTC phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật đơn vị kế toán ký và đóng dấu của đơn vị.

1.1.5 Những nguyên tắc cơ bản lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 6 nguyên tắc đã được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, bao gồm:

1.1.5.1 Cơ sở dồn tích.

DN cần lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền, các nghiệp vụ kinh tế tài chính liên quan đến doanh nghiệp phải được ghi sổ vào thời điểm phát sinh nghiệp vụ. BCTC phải được lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

1.1.5.2 Hoạt động liên tục.

Khi lập và trình bày BCTC, người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. BCTC phải được lập trên cơ sở giả định doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường trong tương lai gần. Người đứng đầu doanh nghiệp cần xem xét, cân nhắc đến mọi thông tin có liên quan để dự đoán tương lai hoạt động của doanh nghiệp. Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của DN nhà lãnh đạo phải xem xét mọi thông tin có thể được dự đoán tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

1.1.5.3 Tính nhất quán.

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác có yêu cầu sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp.

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC, các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào các khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng. Tính trọng yếu còn phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể.

1.1.5.5 Bù trừ.

Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: Hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ,... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh.

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kỳ hiện tại.

1.1.6 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

1.1.6.1 Hệ thống Báo cáo tài chính theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC.

✓ Hệ thống BCTC quy định cho doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm: BCTC năm và BCTC giữa niên độ.

- **Báo cáo bắt buộc:**

- + Bảng cân đối kế toán: Mẫu số B01-DNN
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Mẫu số B02-DNN
- + Bản thuyết minh báo cáo tài chính: Mẫu số B09-DNN

BCTC gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm phụ biểu sau:

- + Bảng cân đối số phát sinh: Mẫu số F01-DNN
- Báo cáo không bắt buộc mà khuyến khích lập:
 - + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Mẫu số B03-DNN

Ngoài ra, để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp có thể lập thêm các BCTC chi tiết khác.

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo quy định trong chế độ này được áp dụng thống nhất cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ thuộc đối tượng áp dụng hệ thống BCTC này.

Trong quá trình áp dụng nếu thấy cần thiết, các doanh nghiệp có thể bổ sung các chỉ tiêu cho phù hợp với từng lĩnh vực hoạt động và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Trường hợp có sửa đổi thì phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện.

1.1.6.2 Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp chịu trách nhiệm về lập và trình bày BCTC. Bao gồm tất cả các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

1.1.6.3 Kỳ lập Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Kỳ kế toán áp dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa là kỳ kế toán năm. Kỳ kế toán năm là 12 tháng, tính từ đầu ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị kế toán có đặc thù riêng về tổ chức, hoạt động được chọn kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn theo năm dương lịch, bắt đầu từ đầu ngày

01 tháng đầu quý này đến hết ngày cuối cùng của tháng cuối quý trước năm sau và thông báo cho cơ quan Thuế biết.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa phải lập và nộp BCTC cho các cơ quan Nhà nước theo kỳ kế toán năm.

- Các DN có thể lập BCTC hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của DN.

1.1.6.4 Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

- Đối với các Công ty TNHH, Công ty Cổ phần và các hợp tác xã, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với doanh nghiệp tư nhân và Công ty hợp danh, thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoài ra các đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC năm (quý) cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định

1.1.6.5 Nơi nộp BCTC Theo Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính:

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý/Năm	x	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

1.2 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và kết cấu của Bảng cân đối kế toán.

1.2.1.1 Khái niệm Bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn vốn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Số liệu trên BCĐKT cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN theo cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành các tài sản đó. Căn cứ vào BCĐKT có thể nhận xét khái quát tình hình tài chính của DN.

1.2.1.2 Tác dụng của Bảng cân đối kế toán.

- Cung cấp số liệu cho việc phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT cho biết tình hình tài sản, nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp đến thời điểm lập báo cáo.
- Căn cứ vào BCĐKT có thể đưa ra nhận xét, đánh giá khái quát chung tình hình tài chính của doanh nghiệp, cho phép đánh giá một số chỉ tiêu kinh tế tài chính Nhà nước của doanh nghiệp.
- Thông qua số liệu trên BCĐKT có thể kiểm tra việc chấp hành các chế độ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.3 Nguyên tắc lập và trình bày Bảng cân đối kế toán.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “*Trình bày Báo cáo tài chính*”, khi lập và trình bày BCĐKT cần tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCĐKT.

Ngoài ra, trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

✓ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

✓ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kế toán bình thường dài hơn 12 tháng thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

Trong trường hợp này, doanh nghiệp phải thuyết minh rõ đặc điểm xác định chu kỳ kinh doanh thông thường, thời gian bình quân của chu kỳ kinh doanh thông thường, các bằng chứng về chu kỳ sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp cũng như của ngành, lĩnh vực doanh nghiệp hoạt động.

✚ Đối với những doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì các Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.4 Kết cấu và nội dung của Bảng cân đối kế toán.

BCĐKT gồm 5 cột: cột đầu tiên ghi các chỉ tiêu của BCĐKT, tiếp theo là cột "Mã số", cột "Thuyết minh", cột "Số cuối năm" và cột cuối cùng là cột "Số đầu năm".

BCĐKT có 2 loại kết cấu, theo chiều dọc và theo chiều ngang. Nhưng dù là kết cấu theo chiều dọc hay theo chiều ngang thì đều gồm hai phần:

✓ Phần Tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán đang tồn tại dưới dạng các hình thái và trong tất cả các giai đoạn, các khâu của quá trình kinh doanh. Các chỉ tiêu phản ánh trong phần tài sản được sắp xếp theo nội dung kinh tế của các loại tài sản của doanh nghiệp trong quá trình tái sản xuất.

Phần Tài sản được chia thành hai loại: Tài sản ngắn hạn và Tài sản dài hạn.

✓ Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của doanh nghiệp đến cuối kỳ hạch toán. Các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn được sắp xếp theo từng nguồn hình thành tài sản của đơn vị. Tỷ lệ và kết cấu của từng nguồn vốn trong tổng số nguồn vốn hiện có phản ánh tính chất hoạt động, thực trạng tài chính của doanh nghiệp.

Phân nguồn vốn được chia thành 2 loại: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngoài phân kết cấu chính, BCĐKT còn có phần chỉ tiêu ngoài BCĐKT. Hệ thống các chỉ tiêu được phân loại và sắp xếp thành từng loại, mục cụ thể và được mã hóa để thuận tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

❖ *Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán theo thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 4/03/2011 của Bộ tài chính:*

1. Đổi mã số chỉ tiêu “Nợ dài hạn”: Mã số 320 thành mã số 330.
2. Đổi mã số chỉ tiêu “Vay và nợ dài hạn”: Mã số 321 thành mã số 331.
3. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm”: Mã số 322 thành mã số 332.
4. Đổi mã số chỉ tiêu “Phải trả, phải nộp dài hạn khác”: Mã số 328 thành mã số 338.
5. Đổi mã số chỉ tiêu “Dự phòng phải trả dài hạn”: Mã số 329 thành mã số 339.
6. Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng phúc lợi”: Mã số 430 thành mã số 323.
7. Sửa đổi cách lấy số liệu chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước”: Mã số 313.
8. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 157.
9. Bổ sung chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ”: Mã số 327.
10. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn”: Mã số 328.
11. Đổi mã chỉ tiêu “Dự phòng phải trả ngắn hạn”: Mã số 319 thành mã số 329.
12. Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn”: Mã số 334.
13. Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ”: Mã số 336.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư 138/2011/TTBTC ngày 31/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính có dạng như sau (Biểu 1.1):

Biểu 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (Theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC

sửa đổi theo Thông tư số 138/2011/TT-BTC)

Đơn vị:...

Địa chỉ:...

Mẫu số: B01-DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006-QĐ-BTC

Sửa đổi theo TT 138/2011/TT-BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày .. tháng .. năm 201..

Đơn vị tính: ...

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu tháng	Số cuối tháng
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 +120 +130 + 140 + 150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(III.05)		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	151			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	152			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 +220 + 230 + 240)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03.04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(...)	(...)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Bất động sản đầu tư	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222		(...)	(...)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	230	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	239		(...)	(...)

Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư
vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

IV. Tài sản dài hạn khác	240			
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248			
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	249		(...)	(...)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250			
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(III.06)		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	(III.07)		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417			
8. Nguồn vốn đầu tư XDCB	418			
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công hộ		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		

Ngày .. tháng .. năm 201..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

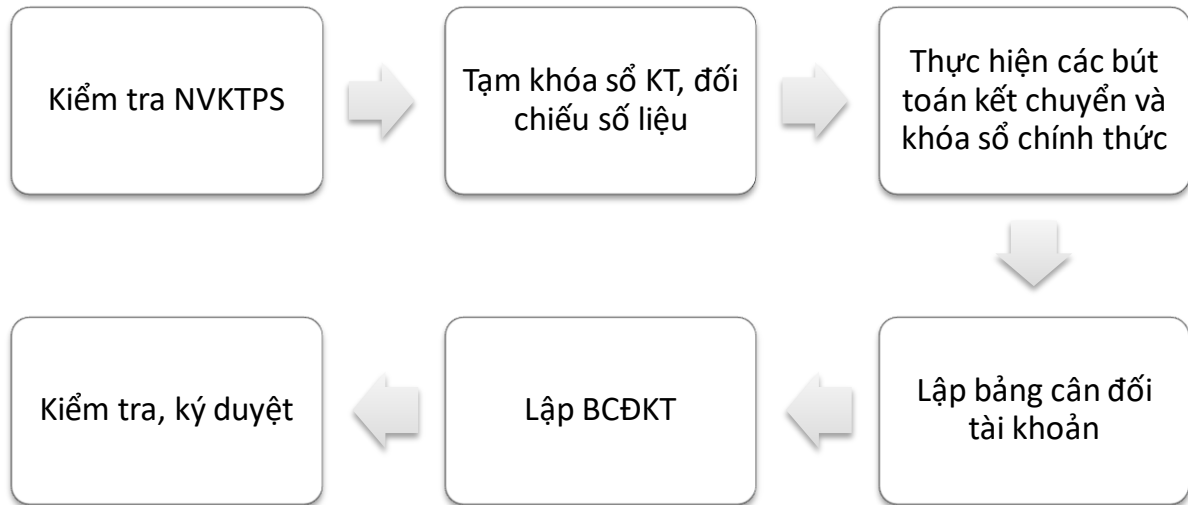
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Số liệu trong các chỉ tiêu có đóng dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
 2. Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại “Mã số”.
 3. Doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”, “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.
- 1.2.2 Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.
- 1.2.2.1 Cơ sở số liệu trên Bảng cân đối kế toán.
- Căn cứ vào Bảng tổng hợp chi tiết.
 - Căn cứ vào Sổ cái các tài khoản.
 - Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.
- 1.2.2.2 Trình tự lập Bảng cân đối kế toán.
- Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.
 - Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.
 - Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.
 - Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
 - Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu (B01-DNN)
 - Bước 6: Kiểm tra và ký duyệt.

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán.



1.2.2.3 Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Số hiệu ghi ở cột “Thuyết minh” là các chỉ tiêu ghi trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCDKT.
- Số liệu ghi vào cột “Số đầu năm” của báo cáo này năm nay căn cứ vào số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng trong báo cáo này năm trước.
- Số liệu ghi ở cột “Số cuối năm” của báo cáo này tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được lấy từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCDKT.
- Phương pháp lập từng chỉ tiêu cụ thể ở cột “Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền” là tổng số dư Nợ của các Tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng”.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129).

1. *Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 121)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 121 “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Tiền và các khoản tương đương tiền”.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 129)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1591 “Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái TK 159. Số liệu chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139).

1. *Phải thu của khách hàng (Mã số 131)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu của khách hàng” mở theo từng khách hàng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. *Trả trước cho người bán (Mã số 132)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng đối tượng trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331.

3. *Các khoản phải thu khác (Mã số 138)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ ngắn hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 1388, 334, 338 (không bao gồm các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn).

4. *Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết của TK 1592. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149)

1. *Hàng tồn kho (Mã số 141)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK153 “Công cụ, dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK156 “Hàng hóa”, TK157 “Hàng gửi đi bán” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 1593 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Chỉ tiêu này được ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158)

1. *Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (Mã số 151)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 152)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

3. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 157)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

4. *Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200).

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

I. Tài sản cố định (Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213)

1. *Nguyên giá (Mã số 211)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211 “Tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141, 2142, 2143 trên Sổ chi tiết TK 214. Số liệu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

3. *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

II. Bất động sản đầu tư (Mã số 220).

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 222

1. *Nguyên giá (Mã số 221)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên Sổ kế toán chi tiết TK 2147. Số liệu chỉ tiêu này ghi âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230).

Mã số 230 = Mã số 231 + Mã số 239

1. *Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư tài chính dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 239)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Số liệu ở chỉ tiêu này ghi âm.

IV. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 + Mã số 248 + Mã số 249

1. *Phải thu dài hạn (Mã số 241)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết dài hạn trên Bảng tổng hợp chi tiết các TK 131, 1388, 331, 338.

2. *Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn”, TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 1592 “Dự phòng phải thu khó đòi” chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên Sổ chi tiết TK 1592. Số liệu này được ghi âm.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A – NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329

1. *Vay ngắn hạn (Mã số 311)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Phải trả cho người bán (Mã số 312)*: Số liệu ghi ở chỉ tiêu này là số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn.

3. *Người mua trả tiền trước (Mã số 313)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 131 “Phải thu của khách hàng” được mở cho từng khách hàng.

4. *Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Mã số 314)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 333.

5. *Phải trả người lao động (Mã số 315)*: Số liệu ghi và chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334.

6. *Chi phí phải trả (Mã số 316)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên Bảng tổng hợp chi tiết của TK 338, TK 138 (không bao gồm các khoản phải trả phải nộp khác được xếp vào loại phải trả dài hạn).

8. *Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 353 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

9. *Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ (Mã số 327)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ” trên Sổ kế toán chi tiết TK 171.

10. *Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trong vòng 12 tháng tới).

11. *Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339

1. *Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 3411 “Vay dài hạn”, TK 3412 “Nợ dài hạn” và kết quả tìm được của số dư Có TK 34131 trừ (-) dư Nợ TK 34132 cộng (+) dư Có TK 34133 trên sổ kế toán chi tiết TK 3413.

2. *Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)*: Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387 (Số doanh thu chưa thực hiện có thời hạn chuyển thành doanh thu thực hiện trên 12 tháng hoặc bằng tổng số dư Có TK 3387 trừ (-) số doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn phản ánh ở chỉ tiêu 328).

4. *Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 336)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 356 “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK 356.

5. *Phải trả, phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 338, được phân loại là dài hạn.

6. *Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

1. *Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên sổ chi tiết TK 4111.

2. *Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này có số dư Nợ thì được ghi âm.

3. *Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. *Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái và được ghi âm.

5. *Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

6. *Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 418 “Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

7. *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái. Trong trường hợp TK 421 có số dư bên Nợ thì được ghi âm.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BCĐKT

1. *Tài sản thuê ngoài*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

2. *Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 002 “Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

3. *Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi, ký cược*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, ký cược, ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

4. *Nợ khó đòi đã xử lý*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

5. *Ngoại tệ các loại*: Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký sổ cái.

1.3 Phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.1 Sự cần thiết của việc phân tích BCĐKT.

Bảng cân đối kế toán là 1 trong 4 Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, có vai trò rất quan trọng. Bảng cân đối kế toán phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Việc phân tích tình hình tài sản và nguồn vốn sẽ giúp cho doanh nghiệp và các đối tượng liên quan thấy rõ được thực trạng tài chính cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp.

Hiện nay, tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt (Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt) còn tồn tại một số hạn chế trong công tác kế toán phân tích bảng cân đối kế toán. Vấn đề đặt ra đối với Công ty lúc này là phải phân tích tình hình tài sản, nguồn vốn như thế nào và từ đó đưa ra phương án sử dụng một cách hiệu quả

nhất tài sản và nguồn vốn. Vì vậy, việc phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá công tác sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty là điều cần thiết.

1.3.2 Các phương pháp phân tích BCDKT.

- Phương pháp chuyên gia: khai thác ý kiến đánh giá của các giảng viên có chuyên môn, nhân viên kế toán tại doanh nghiệp để xem xét, nhận định về công tác kế toán phân tích Bảng cân đối kế toán cũng như các đánh giá về công tác sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

- Phương pháp so sánh, tỷ lệ: phương pháp này được sử dụng để tính toán giá trị tài sản, nguồn vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt tại thời điểm nhất định; đối chiếu, so sánh giữa các kỳ để đưa ra nhận định về cơ cấu tài sản cũng như nguồn vốn của công ty.

- Phương pháp phân tích, tổng hợp: dựa trên thông tin điều tra thu thập được, tác giả sẽ tiến hành phân tích, tổng hợp theo trình tự thời gian từ đó đánh giá tình hình sử dụng tài sản và nguồn vốn tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

1.3.3 Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán.

1.3.3.1 Đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên BCDKT.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định sơ bộ bước đầu về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Công việc này sẽ giúp cho nhà quản lý biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của doanh nghiệp. Để đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp cần tiến hành:

✓ Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: Thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản trong tổng tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy mức độ hợp lý của việc phân bổ. Để thuận tiện cho việc phân tích, ta lập bảng như sau:

Biểu 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU

TÀI SẢN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Tài sản ngắn hạn						
I.Tiền và các khoản TĐ tiền						
II.Các khoản ĐTTC ngắn hạn						
III.Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV.Hàng tồn kho						
V.Tài sản ngắn hạn khác						
B – Tài sản dài hạn						
I.Tài sản cố định						
II.Bất động sản đầu tư						
III.Tài sản ĐTTC dài hạn						
IV.Tài sản dài hạn khác						
Tổng cộng tài sản						

✓ *Phân tích tình hình biến động và cơ cấu nguồn vốn*: Là việc phân tích sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn. Để thuận tiện cho việc phân tích ta lập bảng sau:

***Biểu 1.3: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU
NGUỒN VỐN***

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số cuối năm	Chênh lệch (±)		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)
A – Nợ phải trả						
I.Nợ ngắn hạn						
II.Nợ dài hạn						
B – Vốn chủ sở hữu						
I.Vốn chủ sở hữu						
Tổng cộng nguồn vốn						

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua khả năng thanh toán.

✓ *Hệ số khả năng thanh toán tổng quát:* Chỉ tiêu này cho biết với tổng số tài sản hiện có của doanh nghiệp có đảm bảo trang bị được cho các khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ phải trả}}$$

✓ *Hệ số thanh toán nhanh:* Hệ số này cho biết, với số tiền và khoản tương đương tiền hiện có, doanh nghiệp có thể thanh toán được bao nhiêu phần nợ ngắn hạn. Chỉ tiêu này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ càng cao.

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tiền + các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

✓ *Hệ số nợ:* Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ. Hệ số này càng lớn và có xu hướng càng tăng thì chứng tỏ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp là vốn vay, do đó rủi ro tài chính tăng và ngược lại.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn của doanh nghiệp}}$$

$$\text{Hoặc} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ sở hữu}$$

✓ *Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:* Hệ số này chỉ rõ khả năng chi trả nợ ngắn hạn đến hạn của doanh nghiệp. Giá trị của hệ số này càng lớn thì khả năng tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh.

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Biểu 1.4: Bảng phân tích khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	Công thức tính	Cuối năm (lần)	Đầu năm (lần)	Chênh lệch (lần)
1. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$			
2. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$			
3. Hệ số thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$			

1.3.4 Sự khác nhau của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán giữa thông tư 133 và quyết định 48/2006/QĐ-BTC

✓ Phần Tài sản

Trong TT 133 không chia thành 2 loại TS ngắn hạn và TS dài hạn

Trong mục “Đầu tư tài chính” TT133 có thêm chỉ tiêu “Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn” (TK 128), “Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác” (TK 2281)

Trong mục “Các khoản phải thu ngắn hạn” có thêm chỉ tiêu: “Phải thu nội bộ ngắn hạn” – Mã số 133, “Tài sản thiếu chờ xử lý” – Mã số 135. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” – Mã số 134, nhưng trong quyết định 48 là Mã số 138.

Trong mục “Hàng tồn kho” chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” – Mã số 149, trong TT133 là Mã số 142

Chỉ tiêu “Chi phí XDCB dở dang” – Mã số 213, trong TT133 là Mã số 170. Chỉ tiêu “Thuế GTGT được khấu trừ” – Mã số 151, nhưng trong TT133 là mã số 181

✓ Phần nguồn vốn

Trong TT33 không chia thành 2 loại Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

Trong QĐ48 có “Vay ngắn hạn” (TK 311), “Vay dài hạn” (TK 3411), còn trong TT133 gộp chung vào “Vay và nợ thuê tài chính” (TK 341)

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG HẠ TẦNG ĐẤT VIỆT

2.1 Tổng quát về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

- Tên công ty bằng Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt
- Tên Tiếng Anh: Dat Viet Infrastructure Construction and Trading Investment Consulting JSC.
- Địa chỉ trụ sở chính: số 32/29 Hai Bà Trưng, Phường Hai Bà Trưng, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
- Điện thoại: 0225.8831292
- Fax: 0225. 8831292

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt được thành lập vào ngày 16 tháng 4 năm 2012. Giấy đăng ký kinh doanh số 0201255583 được cấp lần đầu ngày 16 tháng 4 năm 2012 bởi Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hải Phòng.

Các công trình do Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt xây dựng luôn đạt chất lượng, tiến độ, an toàn lao động, vệ sinh môi trường đáp ứng mọi yêu cầu của khách hàng với giá cả hợp lý. Thương hiệu Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt đã được khẳng định trên thị trường. Công ty chúng tôi luôn sẵn sàng hợp tác với các đơn vị trong và ngoài nước, đáp ứng mọi nhu cầu xây dựng của quý khách hàng gần xa.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt đã có kinh nghiệm trong lĩnh vực xây dựng cụ thể như sau:

Bảng 2.1: Các lĩnh vực xây dựng cụ thể

STT	Tính chất công việc	Số năm kinh nghiệm
	<i>Xây dựng chuyên dụng (chuyên ngành)</i>	
1	Xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, dân dụng, giao thông (cầu đường, bến cảng...) thủy lợi, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, đường dây, trạm biến áp	6
2	Gia công, sửa chữa cơ khí, gia công kết cấu thép	6
3	Đầu tư, kinh doanh phát triển nhà	6
4	Kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng ngành xây dựng	6

2.1.2 Chức năng, nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt có nhiệm vụ tổ chức hoạt động kinh doanh đúng ngành nghề đăng kí, theo quy chế hoạt động của Công ty, hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đầy đủ theo quy định của pháp luật.

Công ty phải tự điều hành và quản lý mọi hoạt động của mình, phải tự hạch toán sổ sách theo đúng pháp luật.

+ Xây dựng các phương án sản xuất kinh doanh và dịch vụ, phát triển theo kế hoạch và mục tiêu, chiến lược của Công ty. Liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài ngành để mở rộng thị trường.

+ Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý, hướng dẫn hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm hạn chế thất thoát về kinh tế.

+ Thực hiện mọi cam kết trong hợp đồng kinh tế đó ký kết với các tổ chức kinh tế.

+ Bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội theo qui định của Nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Công ty.

+ Điều quan trọng nhất các sản phẩm phải đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của khách hàng về chất lượng, giá cả dịch vụ, thẩm mỹ. Sự tín nhiệm của khách hàng là mục tiêu cao nhất của Công ty, bởi vì khách hàng là nhân tố quan trọng quyết định tới sự sống còn của của Công ty, chỉ có đáp ứng được nhu cầu của khách hàng thì Công ty mới có thể đứng vững được trên thị trường.

2.1.3 Thuận lợi, khó khăn và những thành tích đạt được của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt trong những năm gần đây.

Trong quá trình hoạt động của mình, Công ty có nhiều thuận lợi nhưng cũng gặp không ít khó khăn.

- *Thuận lợi:*

✓ Đội ngũ nhân viên văn phòng, lao động tại xưởng có nhiều kinh nghiệm, năng động, nhiệt huyết, luôn nỗ lực hết mình vì công việc và đặc biệt là tinh thần trách nhiệm rất cao, có tinh thần và kỹ năng làm việc nhóm tốt.

✓ Môi trường làm việc văn minh, lành mạnh và chuyên nghiệp.

✓ Bộ máy quản lý chuyên nghiệp, dễ dàng kiểm tra, kiểm soát.

- *Khó khăn:*

✓ Những năm đầu hình thành mô hình quản lý và phương thức hoạt động còn nhiều thiếu sót tạo ra những khó khăn nhất định cho hoạt động của Công ty.

✓ Nguồn vốn của công ty có lúc còn hạn chế không đáp ứng đủ nhu cầu kinh doanh của Công ty.

✓ Sự biến động giá cả gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

✓ Nhu cầu sử dụng của khách hàng đa dạng.

✓ Đối thủ cạnh tranh nhiều.

- *Những thành tích mà Công ty đạt được trong những năm gần đây:*

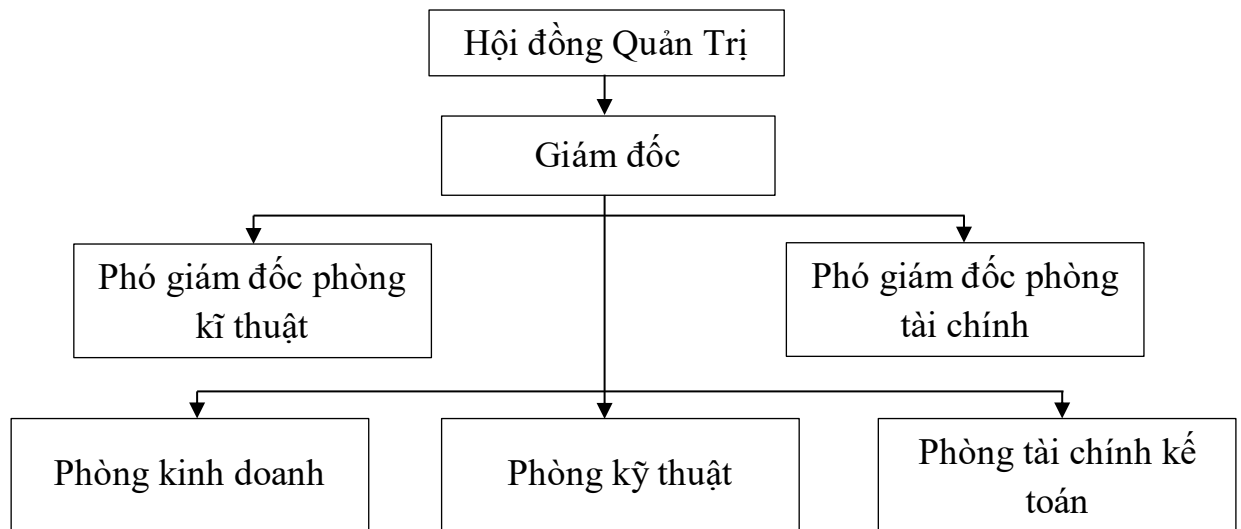
✓ Chấp hành nghiêm chỉnh những luật lệ mà nhà nước ban hành.

✓ Luôn hoàn thành tốt những kế hoạch đã đề ra, tạo được nhiều ấn tượng với khách hàng và các nhà cung cấp.

✓ Tạo thêm nhiều công việc cho những người dân trong vùng. Luôn giải quyết hài hòa lợi ích của người lao động.

2.1.4 Đặc điểm cơ cấu tổ chức của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Công ty thực hiện kinh doanh theo đúng ngành nghề đã đăng ký, đúng quy định của pháp luật hiện hành. Phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế văn hóa xã hội trong và ngoài tỉnh. Để đảm bảo cho hoạt động kinh doanh có hiệu quả, Công ty tổ chức bộ máy theo mô hình *trực tuyến tham mưu*. Bộ máy quản lý gọn nhẹ theo cơ chế một thủ trưởng trên cơ sở thực hiện quyền làm chủ tập thể của người lao động.



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Đất Việt

Giám đốc: Là người đứng đầu công ty, là người đại diện hợp pháp trước pháp luật. Có quyền quyết định điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo phương án kế hoạch đã được duyệt.

Phó giám đốc: Là người giúp việc cho giám đốc, theo dõi điều hành công việc theo sự phân công uỷ quyền của giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được giao. Trong đó:

Phó giám đốc kỹ thuật: Có nhiệm vụ xác định các định mức về kinh tế kỹ thuật.

Phó giám đốc tài chính: Chịu trách nhiệm chỉ đạo, điều động nhân lực và quản lý nguồn vốn gửi điếm của công ty.

Phòng kinh doanh: Là phòng chủ lực xác định việc thành bại trong hoạt động kinh doanh của công ty. Chức năng và nhiệm vụ của phòng là xây dựng kế hoạch, tổ chức ký kết các hợp đồng kinh tế, theo dõi tình hình thực hiện nhiệm

vụ kế hoạch, cung cấp thông tin thị trường, tìm hiểu thị trường và giúp ban giám đốc lập phương án, sắp xếp mô hình kinh doanh theo từng thời kỳ và xây dựng mạng lưới kinh doanh sao cho phù hợp.

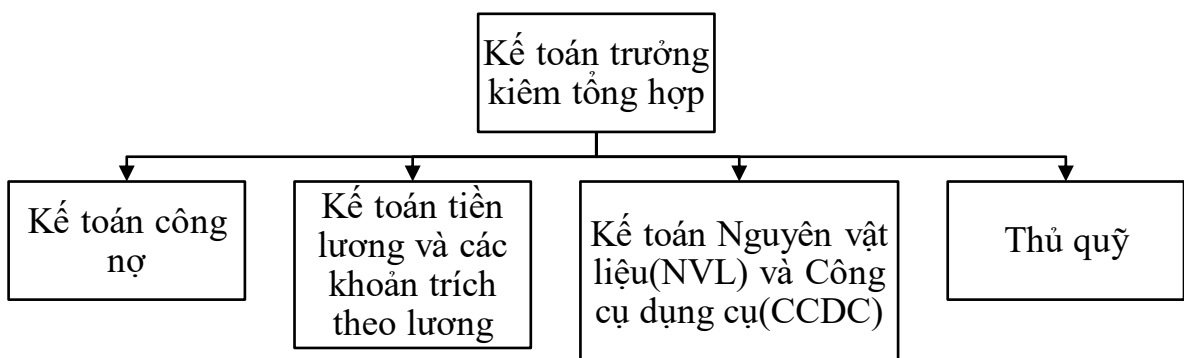
Phòng tài chính - kế toán: Theo dõi, ghi chép, tính toán, phản ánh tình hình kinh doanh của công ty, quản lý hệ thống thông tin liên lạc, bảo mật số liệu, quản lý toàn bộ vốn của công ty, chịu trách nhiệm trước giám đốc. Thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, thường xuyên hạch toán tình hình công nợ, tăng cường quản lý vốn. Xây dựng bảo vệ và phát triển thông tin về các yêu cầu của khách hàng về cách thanh toán, chế độ thanh toán, đồng thời tính toán lỗ, lãi, lập các báo cáo kế hoạch, tờ khai thuế, quyết toán thuế và quyết toán tài chính cho công ty.

Phòng kỹ thuật: chịu trách nhiệm kỹ thuật thi công, bao gồm kỹ thuật hiện trường, kỹ thuật tại trụ sở được cử xuống giám sát chất lượng công trình, đảm bảo thi công công trình đạt chất lượng theo thiết kế. hướng dẫn chỉ đạo kiểm tra chất lượng thi công cũng như đánh giá hiệu quả tiến độ thi công, đề xuất các biện pháp khắc phục các khó khăn (nếu có) với Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó, phối hợp với các bộ phận khác trong ban chỉ huy công trường theo dõi lên kế hoạch tổ chức thi công phù hợp.

2.1.5 Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

2.1.5.1 Đặc điểm bộ máy kế toán tại Công ty.

Để phù hợp với đặc điểm tổ chức quản lý của công ty, công ty áp dụng việc tổ chức kế toán theo kiểu tập trung với cơ cấu như sau:



Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Công ty

(Nguồn: Phòng Tài chính – Kế toán)

Kế toán trưởng kiêm tổng hợp: Là một kế toán tổng hợp có mối liên hệ trực tiếp với các kế toán thành phẩm, có năng lực điều hành và tổ chức. Kế toán trưởng liên hệ chặt chẽ với giám đốc, tham mưu cho họ về các chính sách tài chính – kế toán của công ty, ký duyệt các tài liệu kế toán, phổ biến chủ trương và chỉ đạo thực hiện chủ trương về chuyên môn, đồng thời yêu cầu các bộ phận thực hiện những công việc chuyên môn có liên quan tới các bộ phận chức năng.

Kế toán công nợ: Chịu trách nhiệm trong việc thanh toán và tình hình thanh toán với tất cả khách hàng cộng thêm cả phần công nợ phải thu. Sau khi kiểm tra tính hợp lệ hợp pháp của chứng từ gốc, kế toán công nợ viết phiếu thu chi (đối với tiền mặt), séc, ủy nhiệm chi...(đối với tiền gửi ngân hàng) hàng tháng lập bảng lập bảng kê tổng hợp séc và sổ chi tiết đối chiếu sổ sách thủ quỹ, sổ phụ ngân hàng, lập kế hoạch tiền gửi lên cho ngân hàng có quan hệ giao dịch. Quản lý các TK 111, 112 và TK chi tiết của nó. Đồng thời theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả trong Công ty và giữa Công ty với khách hàng... phụ trách TK 131, 136, 141, 331, 333, 336.

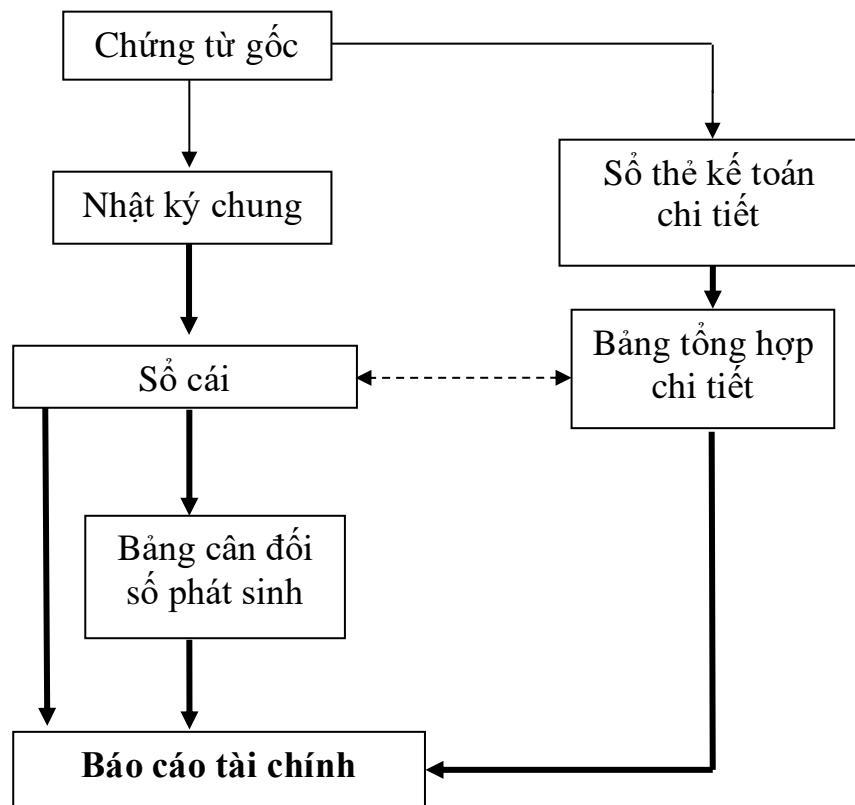
Kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương: Tính toán và hạch toán tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, các khoản khấu trừ vào lương, các khoản thu nhập, trợ cấp cho CBCNV của công ty. Hàng tháng căn cứ vào bảng chấm công đồng thời tổng hợp số liệu để lập bảng tổng hợp thanh toán lương của công ty.

Kế toán NVL, CCDC: Có nhiệm vụ tổng hợp tài liệu từ các phần hành kế toán khác nhau để theo dõi trên các bảng kê, bảng phân bổ làm cơ sở cho việc tính chi phí và giá thành sản phẩm. Theo dõi số lượng NVL nhập - xuất - tồn để lập kế hoạch mua NVL. Đồng thời kế toán cũng theo dõi cả phần CCDC, hàng tháng tính và phân bổ để ghi vào bảng kê. Quản lý các tài khoản 152, 153, 155, 157, 632.

Thủ quỹ: Quản lý quỹ tiền mặt của Công ty, hàng ngày căn cứ và phiếu thu, phiếu chi tiền mặt để xuất hoặc nhập quỹ tiền mặt, ghi sổ quỹ phần thu chi. Sau đó tổng hợp, đối chiếu thu chi với kế toán có liên quan.

2.1.5.2 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức *Nhật ký chung* (Sơ đồ 2.3).



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày
- Ghi định kỳ
- ←- - - - -> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán nhật ký chung của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung là tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải được ghi vào sổ nhật ký, mà trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và định khoản kế toán của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên các sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Hệ thống sổ sách mà Công ty đang sử dụng bao gồm:

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái
- Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty: Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán ghi vào sổ Nhật ký chung, đồng thời ghi vào những đối tượng cần theo dõi chi tiết và sổ quỹ. Định kỳ, từ Nhật ký chung và sổ quỹ kế toán tiến hành ghi vào sổ cái các tài khoản có liên quan. Đồng thời, tiến hành đối chiếu với bảng tổng hợp chi tiết, kế toán ghi vào bảng cân đối kế toán. Khi tất cả các số liệu trên bảng cân đối khớp, kế toán tiến hành lập Báo cáo tài chính.

2.1.5.3 Hình thức kế toán, chế độ chính sách và phương pháp kế toán tại Công ty.

Công ty áp dụng hình thức kế toán: theo hình thức Nhật ký chung

- Chế độ kế toán công ty áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ do Bộ Tài chính ban hành theo quyết định 48/2006/QĐ – BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính kể từ ngày 01/01/2017 công ty áp dụng TT133/2016.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ
- Phương pháp khấu hao TSCD: Phương pháp đường thẳng
- Tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp nhập trước xuất trước
- Phương pháp kế toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Niên độ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm
- Công ty sử dụng VND là loại tiền chính để hạch toán

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán nhật ký chung: tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế (định khoản kế toán) của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên Nhật ký chung để ghi vào sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Hình thức kế toán Nhật ký chung gồm các loại sổ chủ yếu sau :

- Sổ Nhật ký chung, Sổ cái
- Các sổ thẻ kế toán chi tiết

Về nguyên tắc, tổng số phát sinh nợ và có trên bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có trên Sổ Nhật ký chung.

***Trình tự ghi chép và luân chuyển chứng từ:** Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ làm căn cứ ghi sổ, kế toán ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ nhật ký

chung đồng thời ghi vào các sổ kế toán chi tiết liên quan. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung vào sổ cái theo các TK kế toán phù hợp. Cuối tháng, cuối quý, cuối năm cộng số liệu trên sổ cái, lập bảng cân đối phát sinh. Sau khi kiểm tra số liệu khớp đúng với số liệu ghi trên sổ cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ kế toán chi tiết) để lập BCTC.

2.2 Thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

2.2.1 Căn cứ lập BCDKT tại Công ty.

- ✓ Căn cứ vào bảng CĐKT của năm trước.
- ✓ Căn cứ vào các sổ kế toán chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.
- ✓ Căn cứ vào sổ cái các tài khoản.

2.2.2 Quy trình lập BCDKT tại Công ty.

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt thực hiện lập BCDKT theo các bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan.

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DNN.

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

2.2.3 Nội dung các bước lập BCDKT tại Công ty.

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán.

Kiểm tra tính có thật các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhằm phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài chính. Vì vậy, đây là công việc được phòng Kế toán của Công ty tiến hành chặt chẽ.

Kế toán tiến hành kiểm tra như sau:

- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trình tự thời gian phát sinh.
- Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của từng nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán.
- Nếu phát hiện sai sót, lập tức điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ 1: Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ ngày 02/03/2016 mua Thép hộp mạ phục vụ công trình sửa chữa phà 30-11 số đăng ký HP-0943 của Công ty TNHH Thép Ống 190. Tổng số tiền thanh toán là 12.623.884 đồng, đã thanh toán bằng tiền mặt:

- Hóa đơn GTGT số 0000657 (Biểu số 2.2)
- Phiếu chi 01 (Biểu số 2.3)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.4)
- Sổ cái 154 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái 133 (Biểu số 2.6)
- Sổ cái 111 (Biểu số 2.7)

Biểu số 2.2 Hóa đơn GTGT số 0000657

HÓA ĐƠN		Mẫu số: 01GTKT3/001			
GIA TRỊ GIA TĂNG		Ký hiệu: AA/16P			
<i>Liên 2: Giao cho khách hàng</i>		Số: 0000657			
<i>Ngày 02 tháng 03 năm 2016</i>					
Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH THÉP ÓNG 190					
Mã số thuế: 0200414657					
Địa chỉ: Số 91, Khu Cam Lộ, P. Hùng Vương, Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng					
Điện thoại: 031 3798112			Fax: 031 3798111		
Số tài khoản:..... TM..... Tại.....					
Họ tên người mua hàng: ông Đỗ Đức Thịnh.....					
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt					
Mã số thuế:0200917925.....					
Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng, Việt Nam					
Hình thức thanh toán:TM..... Số tài khoản:					
STT	Tên hàng hóa dịch vụ	Đv tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Thép hộp mạ	cây	120	95.635,48	11.476.258
<i>Cộng tiền hàng:.....</i>					<i>11.476.258.....</i>
<i>Thuế suất GTGT: ...10%....</i>			<i>Tiền thuế GTGT.....</i>		
					<i>1.147.626.....</i>
<i>Tổng cộng tiền thanh toán:.....</i>					<i>12.623.884.....</i>
<i>Số tiền viết bằng chữ: Mười hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn tám trăm tám mươi tư đồng.</i>					
Người mua hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)</i>	

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Biểu số 2.3: Phiếu chi 01

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng
Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng , Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số: 02 - TT
(Ban hành theo QĐ số:
48/2006/QĐ- BTC
Ngày 14/9/2006 của
Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Ngày 02 tháng 03 năm 2016

Quyển số:.....05.....

Số:01.....

Nợ 154: 11.476.258

Nợ 133: 1.147.626

Có 111 : 12.623.884

Họ tên người nhận tiền: ông Đỗ Đức Thịnh

Địa chỉ: đội xây dựng số 2

Lý do chi: Thanh toán tiền thép hộp mạ cho Công ty TNHH Thép ống 190

Số tiền : 12.623.884 (Viết bằng chữ): Mười hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn tám
trăm tám mươi tư đồng.

Kèm theo: ...01.... Chứng từ gốc

Ngày 02 tháng 03 năm 2016

Giám đốc	Kế toán trưởng	Người nhận tiền	Người lập phiếu	Thủ quỹ
(Ký, họ tên, đóng dấu)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

Đã nhận đủ số tiền (viết bằng chữ): Mười hai triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn tám trăm tám
mươi tư đồng.

+ Tỷ giá ngoại tệ (vàng, bạc, đá quý):

+ Số tiền quy đổi:

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và
Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư
vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây
dựng Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng , Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số S03a- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC ngày
14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

Biểu số 2.4: Trích trang sổ Nhật ký chung năm 2016

NHẬT KÍ CHUNG

Năm 2016

Đơn vị tính : VNĐ

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	TKĐƯ		Số phát sinh	
	SH	NT				Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang				
....
01/03	PT01	01/03	Thu tiền xi măng Công ty CP Nam Kinh	111		19.475.999	
					5111		17.705.454
					3331		1.770.545
02/03	PC01	02/03	Mua thép hộp mạ của Công ty TNHH Thép ống 190, đã trả bằng tiền mặt.	154		11.476.258	
				133		1.147.626	
					111		12.623.884
....
31/03	GBC 09	31/03	Lắp đèn cảnh báo B/0: Ban an toàn giao thông thành phố	112		92.433.000	
					511		84.030.000
					331		8.403.000
...
			Tổng cộng			131.683.572.840	131.683.572.840

- Sổ này cótrang, Số
- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang
- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư
Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Biểu số 2.5: Sổ cái TK 154

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây
dựng Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng , Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC)

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất sản phẩm dở dang

Số hiệu TK: 154

Năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		2.086.892.832	
...
02/03	PC01	02/03	Mua thép hộp mạ của Công ty TNHH Thép ống 190, đã trả bằng tiền mặt	111	11.476.258	
....	
07/03	PC03	07/03	Mua sơn lót	111	8.680.000	
...	
31/03	BTL T10	31/03	Tính lương công nhân viên trực tiếp	334	199.600.000	
31/03	BPBKH T10	31/03	Trích khấu hao TSCĐ	214	5.500.000	
.....
			Cộng số phát sinh		7.133.164.859	4.421.391.415
			Số dư cuối kỳ		4.798.666.276	

- Số này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

*(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương
mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)*

Biểu số 2.6: Sổ cái TK 133

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây
dựng Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC)

ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Thuế GTGT được khấu trừ

Số hiệu TK: 133

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	C
			Số dư đầu kỳ		0	0
...
02/03	PC01	02/03	Mua thép hộp mạ của Công ty TNHH Thép ống 190, đã trả bằng tiền mặt	111	1.147.626	
....	
03/03	PKT 01	03/03	Mua cát đen của Công ty Sơn Trường	331	5.676.228	
.....	
15/03	PKT 05	15/03	Mua đá base	331	5.000.000	
.....	
31/12	PKT12	31/12	Kết chuyển thuế VAT			1.023.862.956
			Cộng số phát sinh		1.530.944.251	1.023.862.956
			Số dư cuối kỳ		507.061.295	

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu
tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt).

Biểu số 2.7: Sổ cái TK 111

Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây
dựng Hạ tầng Đất Việt
Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng , Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC)
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu TK: 111

Đơn vị tính: NĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		1.065.068.521	
...
01/03	PT01	01/03	Thu tiền xi măng Công ty CP Nam Kinh	511 3331	17.705.454 1.770.545	
02/03	PC01	02/03	Thanh toán tiền thép hộp mạ cho Công ty TNHH Thép ống 190	154 133		11.476.258 1.147.626
03/03	PT02	03/03	Thu tiền xi măng của Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Cát Bà	511 3331	8.858.964 885.896	
.....	
12/03	PT07	12/03	Rút TGNH nhập quỹ TM	112	20.000.000	
...
31/03	PC17	31/03	Thanh toán tiền lương bộ phận văn phòng T10	334		68.854.585
....	
			Cộng số phát sinh		14.809.622.000	15.620.709.294
			Số dư cuối kỳ		253.981.227	

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương
mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Bước 2: Tam khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán.

Tạm tính số dư cuối kỳ của Sổ Cái các TK, sổ chi tiết và Bảng tổng hợp chi tiết các TK. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản với chi tiết và bảng tổng hợp chi tiết tài khoản liên quan.

Ví dụ 2:

- Đối chiếu Sổ Cái TK 131 (Biểu số 2.8) với Bảng Tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.9).
- Đối chiếu Sổ Cái TK 331 (Biểu số 2.10) với Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.11).

Biểu số 2.8: Sổ cái TK 131

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương
mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt
Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng , Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ -
BTC) ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng
BTC)

SỔ CÁI
Tên tài khoản: Phải thu khách hàng
Số hiệu TK: 131

Đơn vị tính: VNĐ

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		3.150.458.824	
...
01/03	HĐGTGT 0000501	01/03	Công ty CP đường bộ Hải Phòng mua xi măng chưa thanh toán	131		43.464.363
				3331		4.346.437
04/03	HĐGTGT 0000502	04/03	Cty CP Nam Kinh mua xi măng	131		1.562.764
				3331		156.276
....		
15/03	GBC	15/03	Ban an toàn giao thông thành phố CK tiền lắp đèn	112	92.434.000.000	
.....
			Cộng số phát sinh		13.515.388.532	14.802.620.871
			Số dư cuối kỳ		1.863.226.485	

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương
mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Biểu số 2.9: Bảng tổng hợp thanh toán với người mua

Đơn vị : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng
Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số: S13 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản: Phải thu khách hàng

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
..
5	Thủy NĐ	Cảng vụ đường thủy nội địa HP	1.356.678.890		1.678.330.567	1.500.000.000	1.535.009.457	
6	Đường bộ	Cty Đường bộ Hải Phòng	280.135.278		2.796.484.800	3.500.000.000		423.379.922
7	Phú Sang	Cty CP đầu tư TM và XD Phú Sang						
8	Long Sơn	Công ty CP Long Sơn	82.600.000		956.876.888	1.542.456.000		502.979.112
9	Sơn Trường	Công ty CP Sơn Trường		563.467.815	5.672.133.985	4.555.231.000	553.435.170	
10	Nam Kinh	Công ty CP Nam Kinh			2.789.354.677	3.000.000.000		210.645.323
11	ANGT	Ban an toàn giao thông TP		94.434.000	3.754.000.000	2.450.000.000	1.209.566.000	.
		Tổng cộng	6.833.874.449	3.683.415.625	13.515.388.532	14.802.620.871	6.564.308.755	4.701.082.270

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.10: Sổ cái TK 331

Đơn vị: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt
Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số S03b- DNN
(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ - BTC) ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Tên tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu TK: 331

Đơn vị tính: VND

NT Ghi Số	Chứng từ		Diễn giải	SH TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ			6.089.338.260
...
03/03	HĐGTGT 0002334	03/03	Mua cát đen của Công ty Cổ phần Sơn Trường	152		56.762.272
				133		5.676.228
15/03	HĐGTGT 0002567	15/03	Mua đá base Cty Sơn Trường	152		50.000.000
				133		5.000.000
16/03	GBN	16/03	Thanh toán tiền hàng cho Cty Sơn Trường	112	105.726.000	
....		
25/03	GBN	25/03	Trả tiền mua định phẩm quang cho Cty TNHH kim loại màu Hà Nội	112	100.000.000	
.....
			Cộng số phát sinh		12.038.042.623	15.438.433.783
			Số dư cuối kỳ			9.489.729.420

- Sổ này cótrang, đánh số từ trang số 01 đến trang

- Ngày mở sổ:

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 2.11: Bảng tổng hợp thanh toán với người bán

Đơn vị : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải Phòng.

Mẫu số: S13 – DNN

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ- BTC)

Ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN VỚI NGƯỜI BÁN

Tài khoản: Phải trả người bán

Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

STT	Mã KH	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
							
8	Ngọc Hiếu	Cty TNHH TM Ngọc Hiếu	45.670.556		657.892.195	1.235.666.732		514.103.981
7	VNC	Công ty CP ViNiCo		234.567.112	477.560.000	654.112.775		411.119.887
8	Sơn Trường	Cty CPSơn Trường		3.678.452.678	4.347.897.656	2.456,787.666		1.787.342.688
9	KLM Ha noi	Công ty TNHH kim loại màu Hà Nội	200.000.000		456.789.111	411.899.222	244.889.889	
10	Quang Ha	Cty CP Quang Hà		2.222.675.390	7.661.900.000	7.000.400.000		1.561.175.390
			
		Tổng cộng	807.011.525	6.896.349.785	12.038.042.623	15.438.433.783	1.341.349.425	10.831.078.845

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

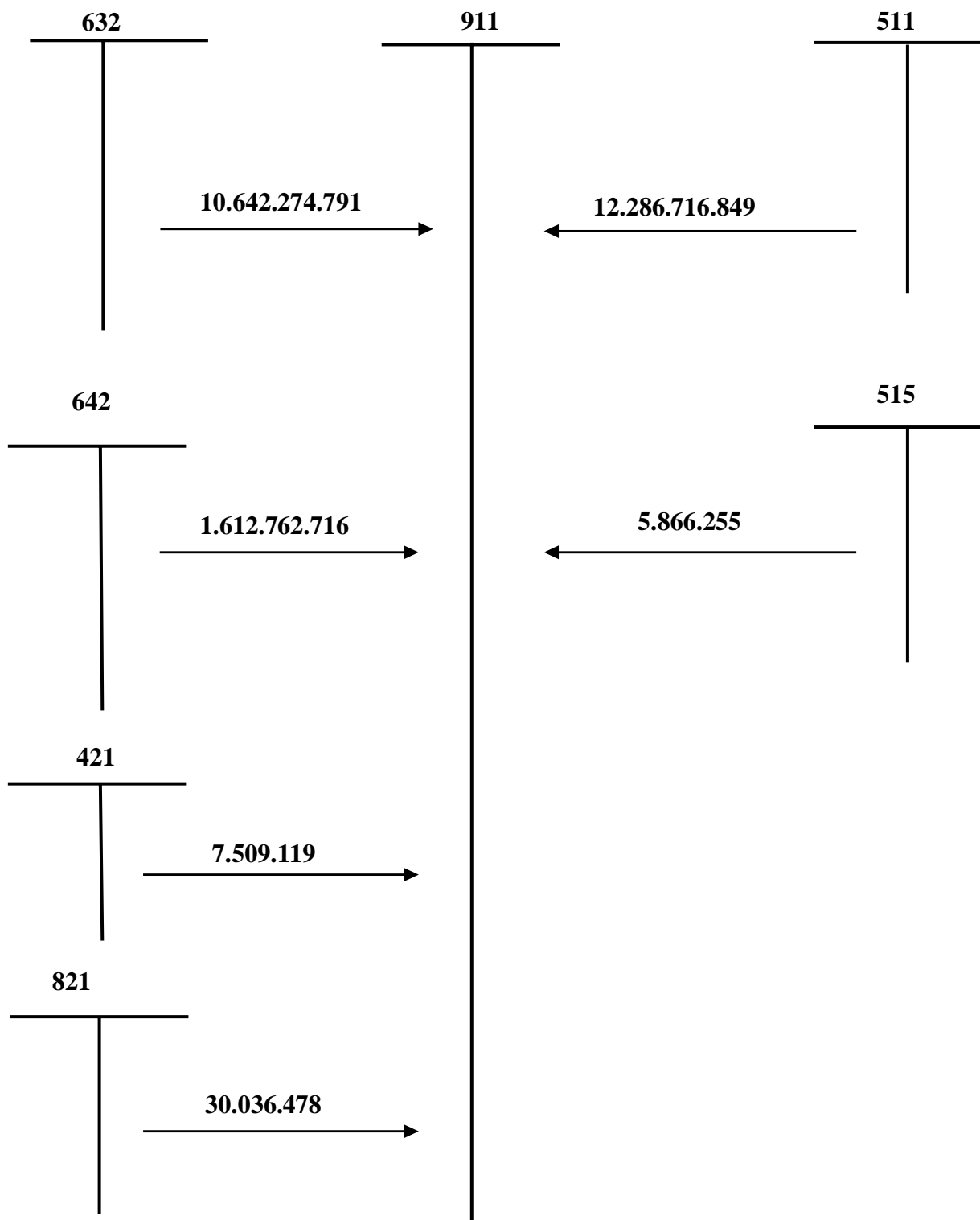
Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, công ty tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh (Sơ đồ 2.4)

Sơ đồ 2.4 Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển, kế toán thực hiện khóa sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối tài khoản tại Công ty Cổ phần Đất Việt.

Mỗi tài khoản sẽ được ghi một dòng trên Bảng cân đối tài khoản.

Căn cứ vào các số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ và số dư cuối kỳ ở Sổ Cái các tài khoản, kế toán tiến hành ghi vào các cột tương ứng dòng tài khoản đó trên Bảng Cân Đối số phát sinh các tài khoản.

Ví dụ: Cách lập chỉ tiêu tiền mặt – số hiệu TK 111 trên Bảng cân đối số phát sinh năm 2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Cột “Số hiệu tài khoản” là 111

Cột “Tên tài khoản” là tiền mặt

Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư đầu năm” TK 111 là số dư nợ đầu năm trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **1.065.068.521** đồng.

(Bảng 2.6 trang 51)

Cột “Số phát sinh trong năm”: Số liệu ghi vào cột Nợ căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên nợ trên Sổ cái TK 111, số tiền là: **14.809.622.000** đồng. Số liệu ghi vào cột Có căn cứ ở cột cộng số phát sinh bên có trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **15.620.709.294** đồng.

Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột “Số dư cuối năm” của TK 111 là số dư bên Nợ trên Sổ cái TK 111 số tiền là: **253.981.227** đồng.

Các chỉ tiêu khác trên Bảng cân đối số phát sinh được lập tương tự, ta có Bảng cân đối SPS TK năm 2016 của Công ty. (**Biểu số 2.12**)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Cột số đầu năm: Số liệu được lấy từ số liệu cuối năm trên Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt năm 2016.

Cột số cuối năm: kế toán căn cứ vào các Sổ cái, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản và Bảng cân đối tài khoản năm 2016 của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt để lập các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Biểu số 2.12: Bảng cân đối tài khoản năm 2016

Đơn vị : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và
Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

Địa chỉ: 32/29 Hai Bà Trưng , Lê Chân, Hải Phòng.

Mã số thuế : 0200917925

Mẫu số : F01-DNN
(Ban hành theo QĐ 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/9/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

STT	Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	1.065.068.521		14.809.622.000	15.620.709.294	253.981.227	
2	112	Tiền gửi NH	257.471.339		29.610.569.808	29.512.856.193	355.184.954	
4	131	Phải thu khách hàng	3.150.458.824		13.515.388.532	14.802.620.871	1.863.226.485	
5	133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.530.944.251	1.023.862.956	507.081.295	
7	141	Tạm ứng	410.000.000			400.000.000	10.000.000	
11	154	Chi phí SXKD dở dang	2.086.892.832		7.133.164.859	4.421.391.415	4.798.666.276	
13	156	Hàng hóa	1.245.556.377		6.794.341.818	6.220.883.376	1.819.014.819	
17	211	Tài sản cố định	3.162.032.796		132.627.273		3.294.660.069	
18	214	Hao mòn TSCĐ		1.227.797.480		291.079.590		1.518.877.070
19	217	Bất động sản đầu tư						

Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

20	221	Đầu tư tài chính dài hạn			3.432.000.000		3.432.000.000	
23	242	Chi phí trả trước dài hạn	58.553.736		16.994.545	20.820.113	54.728.168	
24	244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	273.698.792		227.000.000	184.070.192	316.628.600	
27	331	Phải trả cho người bán		6.089.338.260	12.038.042.623	15.438.433.783		9.489.729.420
28	333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		474.274.317	1.777.082.789	1.236.180.802	66.627.670	
29	334	Phải trả người lao động		40.121.989	3.682.227.250	3.681.653.842		39.548.581
31	338	Phải trả, phải nộp khác	8.628.216		135.854.258	151.261.101		6.778.627
37	411	Nguồn vốn kinh doanh		3.750.000.000		1.800.000.000		5.550.000.000
41	421	Lợi nhuận chưa phân phối		136.829.387		30.036.478		166.865.865
43	511	Doanh thu bán hàng			12.286.716.849	12.286.716.849		
44	515	Doanh thu HĐ tài chính			5.866.255	5.866.255		
45	632	Giá vốn hàng bán			10.642.274.791	10.642.274.791		
47	642	Chi phí QLDN			1.612.762.716	1.612.762.716		
50	821	Chi phí thuế TNDN			7.509.119	7.509.119		
51	911	Xác định kết quả kinh doanh			12.292.583.104	12.292.583.104		
	Cộng		11.718.361.433	11.718.361.433	131.683.572.840	131.683.572.840	16.771.799.563	16.771.799.563

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc
(ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Việc lập các chỉ tiêu cụ thể của Bảng Cân đối kế toán được tiến hành như sau:

PHẦN TÀI SẢN

A: TÀI SẢN NGẮN HẠN - Mã số 100

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

- Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ trên sổ Cái các TK 111 “Tiền mặt” là: 253.981.227 đồng; TK 112 “Tiền gửi ngân hàng” là 355.184.954 đồng.

Mã 111 = 253.981.227 + 355.184.954 = 609.166.181 đồng.

- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112 = 609.166.181 + 0 = 609.166.181 đồng.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 138 + Mã số 139

- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **6.564.308.755** đồng.

Trả trước cho người bán (Mã số 132) Tiền (Mã số 111)

- Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)
- Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

- Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng số tiền là: **6.564.308.755** đồng.

- Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331, lấy từ Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán số tiền là: **1.341.349.425** đồng.

- Các khoản phải thu khác (Mã số 138)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Các khoản phải thu khác” là số dư Nợ của các TK 138(8) “Phải thu khác” là **0** đồng. TK 334 “Phải trả người lao động” là **0** đồng, TK 338 “Phải trả phải nộp khác” là **0** đồng.

Mã số 138 = 0 đồng

- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 130} &= \text{Mã số 131} + \text{Mã số 132} + \text{Mã số 138} + \text{Mã số 139} \\ &= 6.564.308.755 + 1.341.349.425 + 0 + 0 \\ &= 7.905.658.180 \text{ đồng.} \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

$$\text{Mã số 140} = \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149}$$

- Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 152 "Nguyên liệu, vật liệu" là **0** đồng, TK 153 "Công cụ, dụng cụ" là **0** đồng, TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" là **4.798.666.276** đồng, TK 155 "Thành phẩm" là **0** đồng, TK 156 "Hàng hóa" là **1.819.014.819** đồng, TK 157 "Hàng gửi đi bán" là **0** đồng.

$$\text{Mã số 141} = 0 + 0 + 4.798.466.276 + 0 + 1.819.014.819 + 0 = 6.617.689.095 \text{ đồng.}$$

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 140} &= \text{Mã số 141} + \text{Mã số 149} \\ &= 6.617.689.095 + 0 \end{aligned}$$

= 6.617.689.095 đồng

I. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 157 + Mã số 158

- Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái số tiền là: **507.081.295** đồng.

- Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ cái TK 333 là **84.136.789** đồng.

- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 157)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 171 "Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ" trên sổ chi cái TK 171 số tiền là **0** đồng

- Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý" là **0** đồng, TK 141 "Tạm ứng" là **10.000.000** đồng, TK 1388 khoản "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" là **0** đồng, dư Nợ của TK 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái là **0** đồng.

Mã số 158 = 0 + 10.000.000 + 0 + 0 = 10.000.000 đồng

Mã số 150 = 507.081.295 + 84.136.789 + 0 + 10.000.000

= 601.218.084 đồng.

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

= 609.166.181 + 0 + 7.905.658.180 + 6.617.689.095 + 601.218.084

= 19.442.667.391 đồng.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 230 + Mã số 240

- Tài sản cố định (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213

- Nguyên giá (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của TK 211 "Tài sản cố định" trên sổ cái số tiền là: **3.294.660.069** đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có TK 2141 “Hao mòn TSCĐ hữu hình” là **(1.518.877.070)** đồng, TK 2142 “Hao mòn TSCĐ thuê tài chính” là **0** đồng, TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” là **0** đồng.

$$\text{Mã số 212} = (1.518.877.070) + 0 + 0 = (1.518.877.070)$$

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 213)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 210} = \text{Mã số 211} + \text{Mã số 212} + \text{Mã số 213} = 3.294.660.069 + (1.518.877.070) + 0 = 1.775.782.999 \text{ đồng.}$$

I. Bất động sản đầu tư (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222}$$

- Nguyên giá (Mã số 221)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 222)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 222} = 0 \text{ đồng.}$$

II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 230)

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

- Đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 231)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 "Đầu tư tài chính dài hạn" trên sổ cái số tiền là **3.432.000.000** đồng.

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 239)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 230} = \text{Mã số 231} + \text{Mã số 239}$$

$$= 3.432.000.000 + 0$$

$$= 3.432.000.000 \text{ đồng.}$$

III. Tài sản dài hạn khác (Mã số 240)

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

- Phải thu dài hạn (Mã số 241)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Tài sản dài hạn khác (Mã số 248)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" số tiền là **54.728.168** đồng, dư Nợ của TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” là **316.628.600** đồng.

$$\text{Mã số 248} = 54.728.168 + 316.628.600 = 371.356.768 \text{ đồng.}$$

- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 249)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 240} = \text{Mã số 241} + \text{Mã số 248} + \text{Mã số 249}$$

$$= 0 + 371.356.768 + 0$$

$$= 371.356.768 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 200} = \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 230} + \text{Mã số 240} = \\ 1.775.782.999 + 0 + 3.432.000.000 + 371.356.768$$

$$= 5.579.139.767 \text{ đồng.}$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN - Mã số 250

$$\text{Mã số 250} = \text{Mã số 100} + \text{Mã số 200}$$

$$= 19.442.667.391 + 5.579.139.767$$

$$= 21.312.863.320 \text{ đồng.}$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A - Nợ phải trả (Mã số 300)

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

$$\text{Mã số 310} = \text{Mã số 311} + \text{Mã số 312} + \text{Mã số 313} + \text{Mã số 314} + \text{Mã} \\ \text{số 315} + \text{Mã số 316} + \text{Mã số 318} + \text{Mã số 323} + \text{Mã số 327} + \text{Mã số 328} + \text{Mã} \\ \text{số 329}$$

- Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi
tiết

của TK 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo
từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331 số tiền là **10.831.078.845** đồng.

- Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có
chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi
tiết TK 131 số tiền là **4.701.082.270** đồng.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là
số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước"
trên sổ kế toán chi tiết TK 333 số tiền là **17.509.119** đồng.

- Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ cái TK 334 số tiền là **39.548.581** đồng.

- Chi phí phải trả (Mã số 316)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là **6.778.627** đồng, TK 138 "Phải thu khác" số tiền là **0** đồng.

- Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ khen thưởng, phúc lợi là số dư Có tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên sổ cái số tiền là **0** đồng.

- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ (Mã số 327)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (Mã số 328)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 329)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

$Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 318 + Mã số 323 + Mã số 327 + Mã số 328 + Mã số 329$

$= 0 + 10.831.078.845 + 4.701.082.270 + 17.509.119 + 39.548.581 + 0 + 6.778.627 + 0 + 0 + 0 + 0$

$= 15.595.997.450$ đồng.

II. Nợ dài hạn - Mã số 330

$Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 334 + Mã số 336 + Mã số 338 + Mã số 339$

- Vay và nợ dài hạn (Mã số 331)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 332)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (Mã số 334)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này

- Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" số tiền là 0 đồng, TK 138 "Phải thu khác" số tiền là 0 đồng.

- Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 339)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 336} + \text{Mã số}$$

338

$$+ \text{Mã số 339} = 0 \text{ đồng.}$$

$$\text{Mã số 300} = \text{Mã số 310} + \text{Mã số 330}$$

$$= 15.595.997.450 + 0$$

$$= 15.595.997.450 \text{ đồng}$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

$$\text{Mã số 400} = \text{Mã số 410}$$

- Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" số tiền là **5.550.000.000** đồng.

- Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 415)

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ của doanh nghiệp" số tiền là **0** đồng.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số dư Có của TK 421 "Lãi chưa phân phối" số tiền là **174.374.984 đồng**

$$\mathbf{Mã\ số\ 410 = Mã\ số\ 411 + Mã\ số\ 412 + Mã\ số\ 413 + Mã\ số\ 414 + Mã\ số\ 415 + Mã\ số\ 416 + Mã\ số\ 417}$$

$$= 5.550.000.000 + 166.865.865$$

$$= 5.716.865.865\ \text{đồng} = \mathbf{Mã\ số\ 400}$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN - Mã số 440

$$\mathbf{Mã\ số\ 440 = Mã\ số\ 300 + Mã\ số\ 400}$$

$$= 15.595.997.450 + 5.716.865.865$$

$$= 21.312.863.320\ \text{đồng}$$

Sau đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt tại ngày 31/12/2016. (Biểu số 2.13)

Biểu số 2.13: Bảng cân đối kế toán theo QĐ 48/2006/BTC sửa đổi theo TT
138/2011/BTC

Đơn vị : Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư
Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.
Địa chỉ: 29/32 Hai Bà Trưng, Lê Chân, Hải
Phòng.
Mã số thuế : 0200917925

Mẫu số : B-01/DNN
**(Ban hành theo QĐ 48/2006 sửa đổi theo TT
138/2011)**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm: 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		19.442.667.391	12.705.875.043
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110	III.01	609.166.181	1.322.539.860
1. Tiền	111		609.166.181	1.322.539.860
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	III.05		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131+ 132 +138 + 139)	130		7.905.658.180	7.640.885.974
1. Phải thu khách hàng	131		6.564.308.755	6.833.874.449
2. Trả trước cho người bán	132		1.341.349.425	807.011.525
3. Các khoản phải thu khác	138			
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		6.617.689.095	3.332.449.209
1. Hàng tồn kho	141	III.02	6.617.689.095	3.332.449.209
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 152 + 154 + 158)	150		601.218.084	410.000.000
1. Thuế GTGT được khấu trừ	151		507.081.295	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152		84.136.789	
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		10.000.000	410.000.000

Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư
vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250)	200		5.579.139.767	2.266.487.844
I- Tài sản cố định (210 = 211 + 212 + 213)	210	III.03. 04	1.775.782.999	1.934.235.316
1. Nguyên giá	211		3.294.660.069	3.162.032.796
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(1.518.877.070)	(1.227.797.480)
3. Chi phí dở dang cơ bản	213			
II. Bất động sản đầu tư (220 = 221 + 222)	220			
1. Nguyên giá	221			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222			
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (230 = 231 + 239)	230	III.05	3.432.000.000	
1. Đầu tư tài chính dài hạn	231		3.432.000.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	239			
IV. Tài sản dài hạn khác (240=241+ 248+249)	240	V.12	371.356.768	332.252.528
1. Phải thu dài hạn	241			
2. Tài sản dài hạn khác	248		371.356.768	332.252.528
3. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	249			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	250		21.312.863.320	14.972.362.887
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		15.595.997.450	11.085.533.500
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311+ 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 318 + 323 + 327 + 328 +329)	310		15.595.997.450	11.085.533.500
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		10.831.078.845	6.896.349.785
3. Người mua trả tiền trước	313		4.701.082.270	3.683.415.625
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.06	17.509.119	474.274.317
5. Phải trả người lao động	315		39.548.581	40.121.989
6. Chi phí phải trả	316			
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318		6.778.627	(8.628.216)
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			

Hoàn thiện công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư
vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

9. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
10. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + 334 + 336 + 338 + 339)	330			
1. Vay và nợ dài hạn	331			
2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	332			
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	336			
5. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	338			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	339			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.716.865.865	3.886.829.387
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + 413 + 414 + 415 + 416 + 417)	410	III.07	5.716.865.865	3.886.829.387
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.550.000.000	3.750.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415			
6. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	416			
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	417		166.865.865	136.829.387
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		21.312.863.320	14.972.362.887

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

(ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng Tài chính – Kế toán Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt)

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)

Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)

e. Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt.

Sau khi lập xong Bảng Cân Đối kế toán, người lập Bảng Cân Đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó in ra và ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân Đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng Cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt được hoàn thành.

2.3 Thực trạng tổ chức phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

Ở Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt, việc phân tích BCĐKT không được thực hiện. Phân tích BCĐKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của công ty. Như vậy là công ty đã bỏ qua một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác quản trị tài chính để có thể ra các quyết định tốt hơn trong tương lai.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẤT VIỆT

3.1. Một số định hướng phát triển của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt trong thời gian tới.

Do sự cạnh tranh; giá cả, thị trường đầy biến động ảnh hưởng của giá cả nguyên nhiên, vật liệu ảnh hưởng lớn tới hoạt động của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt trong năm vừa qua. Nhận thấy thị trường nguyên vật liệu xây dựng (xi măng) là thị trường tiềm năng và đem lại lợi nhuận cho công ty, năm 2016 đánh dấu năm mở thêm ngành mới cho công ty là kinh doanh nguyên vật liệu xây dựng (xi măng).

Trước những thách thức và biến động Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt đã có những định hướng cụ thể:

- Khai thác và sử dụng hiệu quả các loại nguồn vốn; đôn đốc việc thu hồi công nợ nhanh hơn nữa, nâng cao hoạt động tài chính của Công ty.
- Thực hiện tốt các cam kết đã ký kết trong hợp đồng mua bán, hợp đồng tín dụng với các tổ chức trong mọi thành phần kinh tế.
- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên, không ngừng đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ nhiệm vụ cho mọi người, nâng cao trách nhiệm trong công việc, tạo ấn tượng tốt với đối tác.
- Đẩy mạnh hiệu quả hoạt động kinh doanh nhằm mở rộng thị trường khách hàng. Giữ gìn và duy trì tốt quan hệ với khách hàng truyền thống. Bên cạnh đó, nghiên cứu thị trường và cập nhật thông tin nhằm mục đích phát triển thêm khách hàng mới. Đưa công nghệ tin học vào công tác kế toán, quản lý.

3.2 Đánh giá chung về công tác kế toán và công tác lập, phân tích BCDKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác lập, phân tích BCDKT có những ưu điểm và hạn chế sau:

3.2.1. Những ưu điểm của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

➤ Về tổ chức bộ máy quản lý

Với hình thức tổ chức bộ máy quản lý trực tuyến – tham mưu, bộ máy quản

lý tổ chức của công ty gọn nhẹ, thống nhất, phân công công việc không chồng chéo nhau, bên dưới ban lãnh đạo các phòng ban được xây dựng hợp lý, trực tiếp phụ trách các vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ của mình, đảm bảo cung cấp số liệu hỗ trợ các phòng ban. Đồng thời các phân xưởng bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất từ công ty đưa xuống đảm bảo số lượng được giao.

➤ **Về tổ chức công tác kế toán**

- Bộ máy kế toán của công ty có sự phân công rõ ràng. Kế toán trưởng đảm nhiệm tất cả việc tổng hợp các phần hành của kế toán khác, luôn đảm bảo cho công tác kế toán tại công ty hoạt động bình thường. Phân công nhiệm vụ cho các kế toán viên rõ ràng. Mỗi kế toán viên đảm nhận một số phần hành kế toán khác nhau, phù hợp với chuyên môn và năng lực của từng kế toán viên. Được phân công công việc rõ rệt nên các thành viên làm việc một cách chuyên nghiệp hơn, nghiệp vụ nắm sâu hơn.

- Ban lãnh đạo công ty luôn quan tâm đến công tác kế toán. Công ty thường xuyên cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của công ty luôn hoạt động hiệu quả và đúng chuẩn mực chế độ kế toán và Thông tư mới do Bộ tài chính ban hành. Hiện nay công ty đang áp dụng chế độ kế toán theo Quyết định 48/2006 sửa đổi theo thông tư 138/2011.

- Phòng kế toán có 5 người, kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp. Các kế toán viên trong phòng kế toán cùng chịu sự kiểm tra, quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức, có trách nhiệm với công việc của từng nhân viên kế toán, đảm bảo công việc một cách hiệu quả cao.

- Công tác kế toán của công ty đã đảm bảo được sự kiểm tra, chỉ đạo của kế toán trưởng cũng như của Ban lãnh đạo công ty đối với toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh.

➤ **Về hệ thống tài khoản**

Công ty vận dụng hệ thống tài khoản ban hành theo quyết định số 48/2006 sửa đổi theo thông tư 138/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Công ty luôn cập nhật những thay đổi trong chế độ kế toán, đặc biệt là những chuẩn mực mới và các thông tư hướng dẫn, các quy định của Nhà nước.

➤ **Về hệ thống chứng từ**

Chứng từ mà công ty sử dụng để hạch toán đều theo mẫu biểu mà Bộ Tài

chính ban hành từ: Phiếu thu, phiếu chi,.... Hệ thống chứng từ được lập, kiểm tra luân phiên phù hợp với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Những thông tin về các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được ghi chép một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác, đảm bảo phản ánh nhanh chóng tình hình biến động của công ty các chứng từ được lưu trữ theo từng loại, từng hợp đồng thuận lợi cho việc tìm kiếm, đối chiếu sổ sách.

➤ **Về hệ thống sổ sách**

- Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chung, hình thức này tương đối đơn giản, dễ hiểu phù hợp với trình độ nhân viên kế toán.

- Công ty xác định các loại sổ sách, chứng từ theo đúng mẫu ban hành của chế độ tài chính hiện hành đảm bảo đầy đủ, đáp ứng được yêu cầu ghi chép và phản ánh thông tin một cách chính xác.

➤ **Về công tác lập Bảng cân đối kế toán**

- Việc lập BCĐKT của Công ty được lên kế hoạch cụ thể, tuân thủ các quy định của Bộ Tài chính về nguyên tắc lập, yêu cầu. Thời gian lập và gửi báo cáo đến nơi quy định. Trước khi lập BCĐKT đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác và trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập BCĐKT của Công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán.

- Các sai sót trong tính toán được điều chỉnh, sửa chữa kịp thời để đảm bảo tính chính xác, trung thực và hợp lý của báo cáo tài chính.

3.2.2. Những hạn chế của công tác kế toán lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

- Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa cao. Ngoài kế toán trưởng có kinh nghiệm và trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng thì các kế toán viên còn nhiều hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, thường xuyên xảy ra những thiếu sót trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính. Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

- Sau khi lập Báo cáo tài chính, công ty chưa tiến hành phân tích Báo cáo

tài chính nói chung cũng như BCDKT nói riêng nên chưa thấy rõ được tình hình tài chính, tình hình biến động về tài sản và nguồn vốn của công ty. Vì vậy mà không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Do đó, không đáp ứng kịp thời thông tin cho nhà quản lý để họ đưa ra các quyết định quản lý tài chính một cách chính xác và đầy đủ, cũng như đưa ra các giải pháp khắc phục những hạn chế còn tồn tại trong công ty. Công ty nên lập và phân tích Bảng cân đối kế toán.

- Công tác kế toán tại công ty vẫn dựa vào lối hạch toán thủ công truyền thống. Tuy đã ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán nhưng mới chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Microsoft Office (Word, Excel,..) nên khối lượng công việc của các kế toán viên còn khá lớn, chưa giảm bớt được áp lực về thời gian, tính chính xác trong khâu lập sổ sách cũng như các báo cáo tài chính. Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán.

3.3. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

3.3.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện công tác lập và phân tích BCDKT tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Báo cáo tài chính nói chung cũng như Bảng cân đối kế toán nói riêng giúp ích rất nhiều cho công tác quản lý công ty của các nhà quản trị. Vì những thông tin mà bảng cân đối kế toán mang lại chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu trong tình hình tài chính hiện tại của công ty để từ đó giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp đưa ra quyết định đúng đắn, những kế hoạch trong việc tạo lập và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn và sử dụng vốn cũng như tình hình tài sản của công ty trong tương lai. Đây là cơ sở để không ngừng nâng cao khả năng tài chính của công ty – một lợi thế rất lớn của công ty khi hoạt động trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh khốc liệt. Một nền tài chính lành mạnh bên cạnh việc giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty được ổn định còn giúp nâng cao uy tín của công ty trên thị trường, việc thu hút vốn đầu tư, vốn vay, tìm kiếm bạn hàng từ đó trở nên dễ dàng hơn, công ty có thể thoải mái hơn trong việc mở rộng quy mô và chất lượng hoạt động kinh doanh của mình.

Tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất

Việtchưa tiến hành phân tích báo cáo tài chính. Do đó, công ty cần hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKT theo quy định của chế độ kế toán hiện hành để đáp ứng yêu cầu của nhà quản lý và những đối tượng khác quan tâm. Bởi vậy, hoàn thiện công tác lập và phân tích BCKT là việc hết sức cần thiết đối với Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

3.3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Qua thời gian thực tập tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt, được thực tế quan sát, tìm hiểu công tác hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính của đơn vị, em thấy công tác kế toán tại công ty đã cơ bản tuân thủ theo đúng quy định và chế độ của Nhà nước, phù hợp với điều kiện hoạt động của công ty hiện nay. Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số nhược điểm cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên và vận dụng những kiến thức đã học vào thực tế công tác kế toán tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty. Cụ thể như sau:

3.3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Công ty nên tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để công tác phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua Bảng cân đối kế toán được hiệu quả, công ty nên xây dựng quy trình phân tích Bảng cân đối kế toán với các bước như sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

✓ Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Việc càng xác định rõ mục tiêu phân tích thì công tác phân tích càng đạt hiệu quả cao.

✓ Xác định nội dung phân tích: Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán có thể như sau:

- + Phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản CN/ĐN;
- + Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn CN/ĐN;
- + Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

✓ Xác định rõ chỉ tiêu cần phân tích: bảng cân đối kế toán.

- ✓ Xác định rõ thời gian mà chỉ tiêu phân tích phát sinh và hình thành.
- ✓ Xác định rõ khoảng thời gian bắt đầu và thời hạn kết thúc quá trình phân tích.
- ✓ Xác định nguồn số liệu phân tích và người thực hiện công việc phân tích.

Bước 2: Thực hiện quá trình phân tích

✓ Nguồn số liệu phục vụ cho công tác phân tích phải được kiểm tra tính xác thực, nội dung và phương pháp tính các chỉ tiêu phải thống nhất theo quy định của chế độ kế toán hiện hành và liên quan đến cá chỉ tiêu cần phân tích như: Bảng cân đối kế toán của công ty 2 năm gần nhất với năm cần phân tích; số liệu của các công ty cùng ngành....

✓ Xử lý số liệu: Do tài liệu được lấy từ nhiều nguồn khác nhau vì vậy trước khi tính toán các chỉ tiêu và đánh giá tình hình phải đối chiếu, kiểm tra tính trung thực, hợp lý của các số liệu đưa vào tính toán, lựa chọn phương pháp phân tích thích hợp với mục tiêu đề ra để đảm bảo đánh giá được tình hình, xác định được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố và cung cấp các thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý. Đây là khâu quan trọng nhất, quyết định chất lượng của công tác phân tích.

✓ Lập bảng tính chênh lệch giữa số đầu kỳ và cuối kỳ, kỳ phân tích và kỳ kế hoạch của các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán.

✓ Xây dựng hệ thống các hệ số tài chính liên quan.

✓ Khi phân tích cần chú trọng đến những chỉ tiêu có biến động lớn, đồng thời đặt trong mối liên hệ với các chỉ tiêu khác liên quan để đưa ra đánh giá chính xác, khách quan và toàn diện về tình hình tài chính của công ty.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

✓ Đánh giá được ưu điểm, nhược điểm chủ yếu trong công tác quản lý của công ty.

✓ Chỉ ra được các nguyên nhân, nhân tố cơ bản đã tác động tích cực, tiêu cực đến kết quả đó.

✓ Đề xuất những biện pháp nhằm khắc phục những tồn tại thiếu sót, phát huy ưu điểm, đồng thời khai thác những khả năng tiềm tàng bên trong công ty.

Để công tác phân tích tình hình tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán được tốt Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất

Việt có thể tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2016 như sau:

a. Phân tích biến động và cơ cấu của tài sản CN/ĐN của công ty:

Tài sản trong doanh nghiệp chiếm một vị trí rất quan trọng, nó thể hiện năng lực sản xuất hiện tại và tương lai của doanh nghiệp. Tài sản nhiều hay ít, tăng hay giảm, phân bổ cho từng khâu của quá trình sản xuất hợp lý hay không sẽ ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Với ý nghĩa quan trọng như vậy thì bộ máy kế toán của công ty nên tiến hành thực hiện nội dung Phân tích cơ cấu và sự biến động tài sản nhằm đánh giá tình hình tăng giảm tài sản, tình hình phân bổ tài sản có hợp lý hay không?

Căn cứ Bảng cân đối kế toán năm 2016 của công ty ta lập bảng phân tích biến động và cơ cấu tài sản (**Biểu số 3.1**)

Biểu số 3.1: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng (%)	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	12.705.875.043	19.442.667.391	6.736.792.348	53,02	84,86	91,22
I Tiền và các khoản tương đương tiền	1.322.539.860	609.166.181	-713.373.679	-53,93	8,83	2,43
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	7.640.885.974	7.905.658.180	264.772.206	3,5	51,03	31,57
IV Hàng tồn kho	3.332.449.209	6.617.689.095	3.285.239.886	98,6	22,26	31,05
V Tài sản ngắn hạn	410.000.000	601.218.084	191.218.084	46,64	2,7	2,4
B TÀI SẢN DÀI HẠN	2.266.487.844	5.579.139.767	3.312.651.923	146,16	15,14	22,28
I Tài sản cố định	1.934.235.316	1.775.782.999	-158.452.317	-8,19	12,92	7,09
II Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
III Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	3.432.000.000	3.432.000.000	100	-	13,71
IV Tài sản dài hạn khác	332.252.528	371.356.768	39.104.240	11,77	2,22	1,48
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	14.972.362.887	21.312.863.320	6.340.500.433	42,34	100	100

Nhận xét:

Qua kết quả tính toán ở Biểu 3.1 ta có một số nhận xét như sau:

Tổng tài sản cuối năm so với đầu năm tăng **6.736.792.348** đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng là **53,02%**. Điều đó chứng tỏ quy mô vốn của Doanh nghiệp tăng lên, nói cách khác trình độ sử dụng vốn của doanh nghiệp đã tăng lên. Sự tăng lên này chủ yếu là do “Hàng tồn kho”, và “Tài sản tài chính dài hạn”.

Nhìn vào Biểu 3.1 ta thấy, qua hai kỳ kế toán, cơ cấu “Tài sản ngắn hạn” vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản tuy có xu hướng tăng nhẹ về cuối kỳ. Đây là một con số hợp lý phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty xây dựng và thương mại vật liệu xây dựng. Cụ thể, đầu năm “Tài sản ngắn hạn” chiếm **84,86%** so với tổng tài sản và đến cuối năm thì tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên **91,22%** so với tổng tài sản trong năm. Tỷ trọng tài sản tăng chủ yếu là do trong năm các khoản “tiền và tương đương tiền” và “các khoản phải thu ngắn hạn” tăng. Mặt khác, chỉ tiêu “Tài sản ngắn hạn” chiếm tỷ trọng cao trong năm chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn chiếm **31,57%** và hàng tồn kho chiếm **31,05%** trong tổng tài sản. Chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” cuối năm tăng so với đầu năm là **264.772.206** đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng là 3,5. Tuy có tăng nhưng tỷ trọng chỉ tiêu này có xu hướng giảm, cụ thể cuối năm chỉ tiêu này giảm còn **31,57%** so với tổng tài sản. Nguyên nhân là do Công ty đã có chính sách thu hồi nợ, làm giảm các khoản phải thu khách hàng. Đây được coi là sự cố gắng lớn của Công ty trong việc đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ. Tuy có xu hướng giảm nhưng về cơ cấu chỉ tiêu này vẫn chiếm tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản. Chứng tỏ Công ty đang bị khách hàng chiếm dụng vốn nhiều. Do đó, công ty cần phải có những biện pháp nâng cao nghiệp vụ thu hồi nợ động nhanh chóng để nâng cao hiệu quả đồng vốn. Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” cuối năm so với đầu năm tăng **3.285.239.886** đồng tương đương với mức tăng **98,6%** chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản là **31,05%**. Nguyên nhân là do 1 số công trình chưa hoàn thành (công trình thay đèn đèn lù tuyến Lê Hồng Phong, kẻ lại vạch sơn đường tuyến lên sân bay,..) và hàng hóa tồn đọng do mở rộng ngành nghề kinh doanh. Trong tương lai công ty nên có biện pháp hạn chế lượng hàng tồn kho để tăng khả năng thanh khoản của công ty.

Chỉ tiêu “Tài sản dài hạn” có xu hướng tăng cả về giá trị lẫn cơ cấu, chiếm **22,28%** so với Tổng tài sản. Đi sâu vào phân tích ta thấy, chỉ tiêu “Tài sản dài

hạn” tăng chủ yếu là do “các khoản đầu tư tài chính dài hạn tăng” điều đó cho thấy trong năm qua công ty đã đẩy mạnh hoạt động đầu tư tài chính đồng thời với mở thêm lĩnh vực kinh doanh xăng dầu. Chỉ tiêu “Tài sản cố định” giảm **158.452.317** đồng, tương đương với tỷ lệ giảm **8,19** . Điều này cho thấy quy mô đầu tư của Doanh nghiệp giảm. Để xem xét kỹ hơn, ta phân tích sự biến động của nguyên giá TSCĐ và khấu hao TSCĐ. Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ tăng so với đầu năm **132.627.273** đồng, chứng tỏ DN trong kỳ có đầu tư thêm cho TSCĐ một khoản **132.627.273** đồng và trích khấu hao lũy kế là **291.079.590** đồng. Điều này dẫn đến việc giá trị còn lại của TSCĐ giảm. Đồng thời điều này cho thấy trong năm vừa qua, công ty cũng đã quan tâm đến việc tăng cơ sở vật chất để phục vụ cho việc kinh doanh. Chỉ tiêu “tài sản dài hạn khác” cuối năm tăng **39.104.240** đồng so với đầu năm, tương đương với tỷ lệ tăng **11,77%** là do mua thêm tài sản phục vụ quản lý mà không đủ tiêu chuẩn tài sản cố định (ví dụ: máy tính,..)

b. Phân tích biến động và cơ cấu của tài sản nguồn vốn CN/DN của công ty:

Phân tích nguồn vốn là một nội dung rất quan trọng trong công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp. Cơ cấu và sự biến động của nguồn vốn ảnh hưởng rất lớn đến khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính của doanh nghiệp cũng như mức độ tự chủ trong kinh doanh hay những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Cũng giống như phân tích cơ cấu và sự biến động của tài sản, để phân tích nội dung này ta căn cứ vào BCĐKT năm 2016 ta có bảng phân tích biến động và cơ cấu của nguồn vốn. **(Biểu số 3.2)**

Biểu số 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VÀ CƠ CẤU NGUỒN VỐN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Chênh lệch		Tỷ trọng	
			Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Cuối năm
A NỢ PHẢI TRẢ	11.085.675.124	15.595.997.450	4.510.332.326	40,68	74,04	73,18
I Nợ ngắn hạn	11.085.675.124	15.595.997.450	4.510.332.326	40,68	74,04	73,18
II Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.886.829.387	5.716.865.865	1.830.036.478	47,08	25,96	26,82
I Vốn chủ sở hữu	3.750.000.000	5.716.865.865	1.830.036.478	47,08	25,96	26,82
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	14.972.504.511	21.312.863.320	6.340.500.433	42,34	100	100

Nhận xét:

Thông qua số liệu tính toán được qua biểu số 3.2, ta thấy Tổng nguồn vốn của cuối năm so với đầu năm cũng tăng 6.340.500.433 đồng, tương ứng với tỉ lệ tăng 42,34 . Điều đó chứng tỏ trong cuối năm khả năng huy động nguồn vốn của Công ty cũng tăng lên, do đó Công ty có điều kiện mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh. Sự tăng nguồn vốn phụ thuộc vào hai yếu tố là Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu. Nhưng nguồn vốn cuối năm tăng so với đầu năm chủ yếu là do Nợ phải trả tăng. Cụ thể:

“Vốn chủ sở hữu” cuối năm tăng so với đầu năm là 1.830.036.478 đồng, tương ứng với tỉ lệ là 47,08 . Đi sâu vào phân tích ta thấy vốn chủ sở hữu tăng chủ yếu do vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng. Điều đó chứng tỏ trong năm qua kết quả hoạt động kinh doanh của công ty khá tốt và các cổ đông vẫn tin tưởng góp thêm vốn cho công ty mở rộng hoạt động kinh doanh. Đây là biểu hiện rất tốt, doanh nghiệp cần phải phát huy trong những kì tới.

Chỉ tiêu “Nợ phải trả” của Công ty đầu năm là 11.085.675.124 đồng, chiếm tỉ trọng 74,04 trong tổng số nguồn vốn. Đến cuối năm thì chỉ tiêu này tăng lên thành 15.595.997.450 đồng, chiếm 73,18 . Đi sâu vào phân tích ta thấy “Nợ phải trả” của công ty tăng là do “Phải trả cho người bán”, “Người mua trả tiền trước” tăng. Điều này cho thấy bạn hàng và nhà cung cấp rất tin tưởng ở công ty đã đồng ý bán chịu, trả tiền trước cho công ty nhưng bên cạnh đó thì công ty cần phải thanh toán những khoản nợ đến hạn để giữ uy tín với bạn hàng, đối tác kinh doanh. Bên cạnh đó, ta thấy cơ cấu của chỉ tiêu Nợ phải trả chiếm tỷ lệ cao trong Tổng nguồn vốn. Điều này chứng tỏ công ty đang sử dụng một nguồn vốn lớn từ bên ngoài để phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Cơ cấu vốn chủ sở hữu lại thấp hơn nhiều lại là một khó khăn của công ty, chứng tỏ khả năng tự chủ về tài chính của công ty là chưa cao, thực lực tài chính của công ty chưa mạnh, chưa đáp ứng đủ nhu cầu vốn cho hoạt động của công ty. Công ty cần có kế hoạch hạn chế tình trạng này để không ảnh hưởng tới uy tín của công ty.

Xét trong thực tế, độ ổn định của quá trình sản xuất kinh doanh và độ an toàn trong thanh toán, thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn và tài sản ngắn hạn được tài trợ bởi

nguồn vốn ngắn hạn. Với tình hình của công ty, mặc dù thực lực tài chính chưa mạnh nhưng tình hình tài chính vẫn đảm bảo nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Cụ thể:

Ta xem xét việc sử dụng vốn của công ty trong cuối năm:

$$\begin{aligned} \text{Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 0 + 5.716.865.865 = 5.716.865.865 \end{aligned}$$

$$\text{Tài sản dài hạn} = 5.579.139.767$$

Như vậy, Nguồn vốn dài hạn đã lớn hơn Tài sản dài hạn, điều đó cho thấy Công ty đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. Nguồn vốn dài hạn không những đủ tài trợ cho tài sản dài hạn mà còn dư thừa sử dụng trong ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho HĐSXKD của công ty đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động sản xuất kinh doanh

c. Phân tích tình hình tài chính Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

Muốn đánh giá một cách toàn diện hơn về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt ta không chỉ dừng lại ở việc phân tích tình hình biến động, cơ cấu của tài sản và nguồn vốn mà còn phải đi sâu phân tích thêm một số chỉ tiêu tài chính mới thể hiện được rõ nét về năng lực tài chính của công ty.

Để phân tích nội dung này, ta tiến hành phân tích các hệ số sau (**Biểu số 3.3**)

Biểu số 3.3 Phân tích khả năng thanh toán của Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt

Chỉ tiêu	Cách tính	Năm 2015	Năm 2016	Chênh lệch
Hệ số thanh toán tổng quát	Tổng tài sản	1,35	1,60	0,25
	Tổng nợ phải trả			
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	Tổng tài sản ngắn hạn	1,15	1,25	0,1
	Tổng nợ ngắn hạn			
Hệ số thanh toán nhanh	Tiền và các khoản tương đương tiền	0,12	0,04	-0,08
	Tổng nợ ngắn hạn			

Nhận xét:

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

➤ Hệ số thanh toán tổng quát:

Năm 2016 là 1,6 cao hơn so với năm 2015 là 1,35. Hệ số này cho biết năm 2017, cứ một đồng tiền vay thì có 1,6 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này tăng dần qua từng năm và cả hai năm hệ số này đều lớn hơn 1 chứng tỏ Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản vay.

➤ Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:

Thể hiện mức độ đảm bảo của Tài sản ngắn hạn với Nợ ngắn hạn. Năm 2015, cứ một đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng 1,15 đồng Tài sản ngắn hạn, nhưng năm 2016 thì một đồng Nợ ngắn hạn thì được đảm bảo thanh toán bằng 1,25 đồng Tài sản ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của năm 2016 cao hơn so với năm 2015, chứng tỏ về mặt tài chính của công ty khá ổn định.

➤ Hệ số thanh toán nhanh:

Phản ánh khả năng thanh toán ngay lập tức của các khoản nợ đến hạn của công ty bằng tiền và các khoản tương đương tiền. Thông qua hệ số này sẽ giúp nhà cung cấp quyết định thời gian bán chịu cho công ty là bao lâu. Tuy nhiên, hệ số thanh toán nhanh của công ty lại ở mức thấp. Đầu năm hệ số thanh toán nhanh ở mức 0,12 lần là quá thấp nhưng đến cuối năm thậm chí còn thấp hơn giảm xuống còn 0,04 lần. Điều này là do khoản nợ phải trả ngắn hạn mà chủ yếu là khoản phải trả người bán của công ty quá lớn. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ đến hạn trả, công ty nên chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng bằng các chính sách chiết khấu thanh toán khách hàng khi khách hàng thanh toán trước hạn.

Tóm lại: Thông qua việc phân tích, ta thấy tình hình tài chính của doanh nghiệp đang có chiều hướng xấu đi, Công ty cần cố gắng quản lý tài sản tốt hơn để tăng khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Chính vì vậy nên doanh nghiệp cần tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng và các Báo cáo tài chính nói chung cuối mỗi niên độ kế toán nhằm tìm ra hướng giải quyết đúng đắn trong tương lai.

3.3.2.2. Ý kiến thứ hai: Công ty cần nâng cao trình độ cho nhân viên kế toán.

Các nhân viên kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, dẫn tới việc phối hợp thiếu nhịp nhàng giữa các phần hành kế toán, khó tránh khỏi những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập BCTC. Công ty cần đưa ra chính sách nâng cao trình độ chuyên môn cho nhân viên kế toán như là cho nhân viên của Công ty mình tham gia học những lớp về nghiệp vụ chuyên môn kế toán, tìm hiểu sâu hơn về hoạt động kế toán.

3.3.2.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên sử dụng phần mềm kế toán vào hạch toán kế toán

Về việc áp dụng tin học vào kế toán trong điều kiện kỹ thuật điện toán đang có những bước phát triển nhanh chóng với nhiều thành tựu to lớn, việc sử dụng tin học vào lĩnh vực kế toán ngày càng được phổ biến và mang lại hiệu quả cao. Thực tế ở công ty đã trang bị thiết bị máy vi tính nhưng chỉ dừng lại ở việc mở sổ sách và tính toán trên Excel làm giảm tiến độ công việc. Vì vậy, công ty nên xem xét mua phần mềm kế toán để việc hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh cũng như việc quản lý số liệu được thực hiện nhanh chóng, gọn nhẹ, hiệu quả và đảm bảo chất lượng của công việc.

Một số phần mềm kế toán đang được sử dụng nhiều trên thị trường để công ty có thể lựa chọn như: phần mềm kế toán Misa, phần mềm kế toán FAST ACCOUNTING, phần mềm kế toán Smart Soft,...

Em xin được giới thiệu một vài phần mềm phổ biến nhất:

PHẦN MỀM KẾ TOÁN MISA

Phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, với mục tiêu giúp doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán mà vẫn có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm, quản lý mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình

- Tính năng:

+ Dễ dàng sử dụng

+ Cập nhật các chế độ kế toán tài chính mới nhất

+ Sử dụng rất nhiều hình ảnh nghiệp vụ, giúp cho người sử dụng dễ dàng hình dung ra được quy trình hạch toán kế toán.

Giá bán của phần mềm MISA SME.NET 2017 gói Enterprise với đầy đủ 16 phân hệ (Quỹ, Thủ Quỹ, Ngân hàng, Mua hàng, Bán hàng, Quản lý hoá đơn, Thuế, Kho, Thủ Kho, Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ, Tiền lương, Giá thành, Hợp đồng, Ngân sách, Tổng hợp) hiện nay là : 12.950.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán MISA SME.NET 2017:



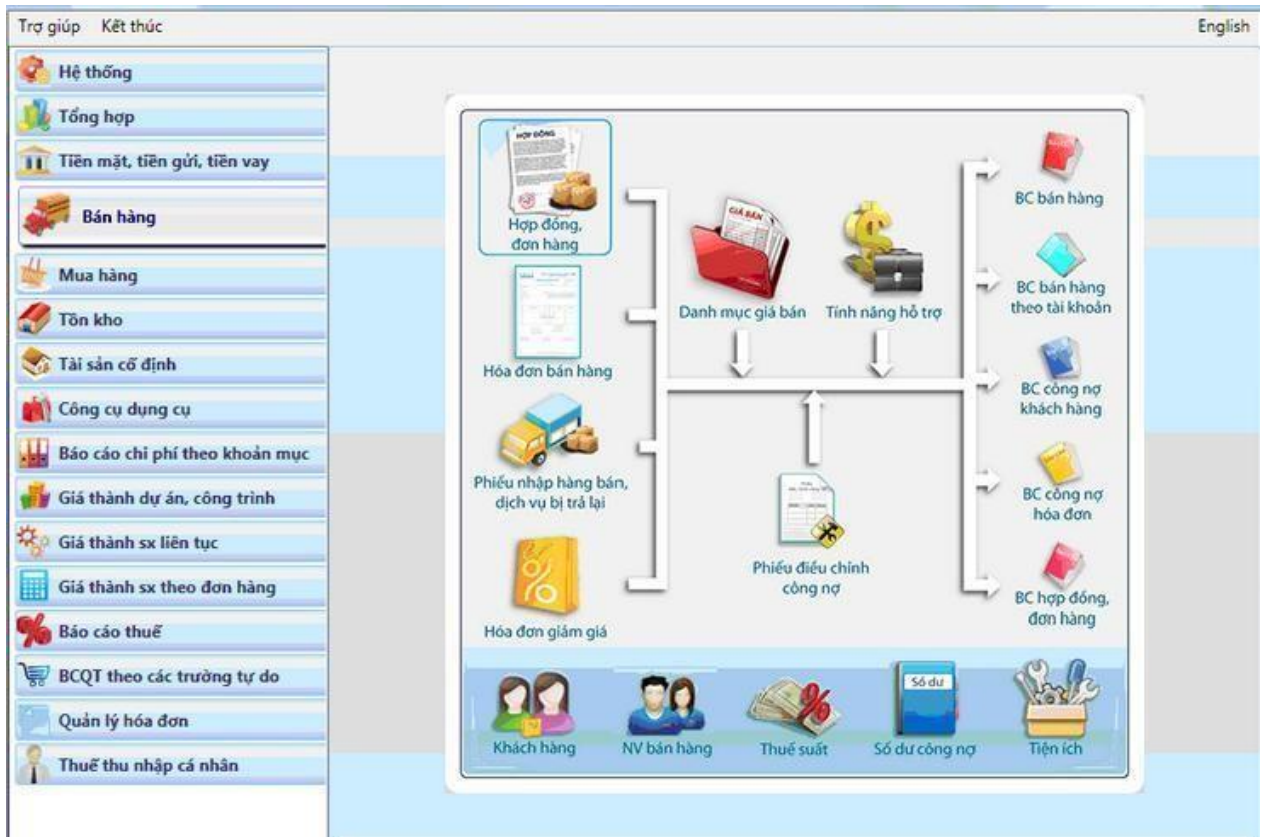
PHẦN MỀM KẾ TOÁN FAST ACCOUNTING

- Fast accounting là phần mềm kế toán được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Fast Accounting - Fast Accounting 11 được phát triển trên công nghệ của Microsoft, ngôn ngữ lập trình là C#.NET, cơ sở dữ liệu là SQL Server, có thể chạy trên máy đơn l , mạng nội bộ ho c làm việc từ xa qua internet. Đặc biệt Fast Accounting 11 có thể chạy đồng thời dưới dạng ứng dụng windows ho c ứng dụng web thông qua các trình duyệt phổ biến như Internet Exploer, Fire Fox, Chrome,...

Giá bán của phần mềm Fast Accounting 14 phân hệ là 9.900.000 đồng.

Dưới đây là hình ảnh giao diện phần mềm kế toán Fast Account:



Dựa trên thực tế, Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt có ngành nghề chính là xây dựng nội bộ, công trình thủy lợi,... với các phần mềm kế toán kể trên, công ty nên áp dụng phần mềm kế toán Fast Accounting với 14 phân hệ để vừa phù hợp với tài chính của công ty vừa là phần mềm hỗ trợ tốt cho đặc thù của công ty xây dựng.

KẾT LUẬN

Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt” đã giải quyết được một số vấn đề như sau:

- *Về mặt lý luận:*

Đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 138/2011/TT-BTC ban hành ngày 04/03/2011 của Bộ Tài chính.

- *Về mặt thực tiễn:*

+ Đã phản ánh đúng thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

+ Đã đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty nói riêng.

+ Đã đề xuất được một số giải pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt.

Do còn hạn chế về trình độ lý luận và thực tiễn nên bài viết không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận được sự góp ý, bổ sung của các thầy cô để bài khóa luận của em được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn ThS. Phạm Thị Kim Oanh đã chỉ bảo hướng dẫn tận tình cho em cùng sự giúp đỡ nhiệt tình của các chị trong phòng Kế toán của công ty đã giúp đỡ em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 31 tháng 10 năm 2018

Sinh viên

Nguyễn Thùy Trang

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. TÀI LIỆU THAM KHẢO Nguyễn Văn Công (2005), *Chuyên khảo về Báo cáo tài chính và lập, đọc, kiểm tra, phân tích Báo cáo Tài chính*, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp.
3. Bộ Tài chính (2003), *Chuẩn mực Kế toán số 21- Trình bày Báo cáo Tài chính*, theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4. Thông tư 138/2011/TT-BTC ngày 04/03/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
5. Phan Đức Dũng (2010), *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*, NXB Thống kê.
6. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hạ tầng Đất Việt: Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính.